UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 36 /2008/QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 07 tháng 10 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định tạm thời đơn giá lập dự toán thực hiện dự án đầu tư lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 04/2005/QĐ-BTNMT ngày 30/06/2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy trình lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Quyết định số 10/2005/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/5/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn phương pháp tính Đơn giá dự toán, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 980/STN.MT-QH ngày 19/9/2008, kèm theo văn bản số 1006/STC-CS ngày 27/6/2008 của Sở Tài chính và Báo cáo thẩm định số 586 /BC-STP ngày 25/7/2008 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định tạm thời về đơn giá lập dự toán thực hiện dự án đầu tư lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Đơn giá này đồng thời được áp dụng trong việc thẩm định, phê duyệt và thanh quyết toán kinh phí thực hiện dự án đầu tư lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục QLĐĐ - Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TTr.Tỉnh ủy; TTr.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Hà Tĩnh, Đài PTTH tỉnh;
- Website Hatinh; Trung tâm Công báo Tin học;
- Các PVP.UBND tỉnh; các Tổ chuyên viên;
- Lưu: VT-NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Minh Kỳ

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Tạm thời đơn giá lập dự toán thực hiện dự án đầu tư lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2008/QĐ-UBND ngày 07/10/2008 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Chương I:
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy định này áp dụng để tính đơn giá dự toán, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, huyện (thị xã, thành phố) xã (phường, thị trấn) (sau đây gọi chung là cấp tỉnh, huyện, xã) từ nguồn ngân sách Nhà nước.

Việc xây dựng dự án đầu tư lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, huyện, xã được thực hiện theo quy trình ban hành tại Quyết định số 04/2005/QĐ-BTNMT ngày 30/6/2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Dự án đầu tư phải trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 2. Tổng dự toán kinh phí thực hiện dự án đầu tư lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, huyện, xã bao gồm các khoản mục chi phí trong đơn giá và chi phí ngoài đơn giá.

1. Chi phí trong đơn giá được xác định trên cơ sở đơn giá dự toán và hệ số điều chỉnh theo định mức quy định tại Quyết định số 10/2005/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

2. Chi phí ngoài đơn giá được xác định theo tỷ lệ % trên chi phí trong đơn giá.

Chương II:
TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ VÀ ĐƠN GIÁ CHI TIẾT

Điều 3. Tổng dự toán kinh phí lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, huyện, xã bao gồm đầy đủ các khoản mục chi phí (chi phí trong đơn giá và chi phí ngoài đơn giá), được tính theo công thức: **D = B + C**

Trong đó: - D là tổng dự toán kinh phí
- B là chi phí trong đơn giá
- C là chi phí ngoài đơn giá

Điều 4. Chi phí trong đơn giá (B) được xác định trên cơ sở đơn giá dự toán nhân với hệ số quy định trong định mức, được xác định theo công thức: **B = A x hệ số K**, trong đó:

1) Đơn giá dự toán (A): Là đơn giá áp dụng cho cấp tỉnh có diện tích trung bình 500.000 ha, cấp huyện có diện tích trung bình 50.000 ha, cấp xã có diện tích trung bình 3.000 ha, với điều kiện kinh tế, mật độ dân số và đơn vị hành chính trực thuộc ở mức trung bình của cả nước. Đơn giá dự toán $A = A_1 + A_2$.

a) A_1 là các khoản chi phí trực tiếp (bao gồm: chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí công cụ - dụng cụ, chi phí khấu hao máy móc thiết bị và chi phí năng lượng);

b) A_2 là chi phí chung được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp cho công tác nội nghiệp và ngoại nghiệp, trong đó: Chi phí chung cho công tác nội nghiệp là 15%; chi phí chung cho công tác ngoại nghiệp là 20%.

c) Chi tiết đơn giá dự toán (A) đối với từng cấp địa phương được xác định tại các phụ lục kèm theo, bao gồm:

+ Phụ lục số 01: Tổng hợp đơn giá dự toán;

+ Phụ lục số 02: Chi phí (nhân công, công cụ, vật liệu, khấu hao thiết bị, năng lượng) cấp tỉnh;

+ Phụ lục số 03: Chi phí (nhân công, công cụ, vật liệu, khấu hao thiết bị, năng lượng) cấp huyện;

+ Phụ lục số 04: Chi phí (nhân công, công cụ, vật liệu, khấu hao thiết bị, năng lượng) cấp xã.

2) Hệ số điều chỉnh K được tính cho từng đơn vị cấp tỉnh, huyện, xã cụ thể:

a) Đối với cấp tỉnh: $\mathbf{K = K_{kt} \times K_{ds} \times K_s \times K_{hc} \times K_{đt}}$.

$K_s = 1,05$; $K_{hc} = 1,03$; $K_{đt} = 1$; các hệ số còn lại được thể hiện ở bảng 01, 02.

b) Đối với cấp huyện: $\mathbf{K = K_{kt} \times K_{ds} \times K_s \times K_{hc} \times K_{đt}}$.

$K_{đt} = 1,2$; các hệ số còn lại được thể hiện ở bảng 03, 04, 05, 06.

c) Đối với cấp xã: $\mathbf{K = K_{ds} \times K_s \times K_{kv}}$.

Các hệ số này được thể hiện ở bảng 07, 08, 09.

Trong đó:

- K_{kt} là Hệ số áp lực về kinh tế;
- K_{ds}: Hệ số áp lực về dân số;
- K_s: Hệ số quy mô diện tích;
- K_{hc}: Hệ số đơn vị hành chính;
- $K_{đt}$: Hệ số áp lực về đô thị;
- K_{kv}: Hệ số điều chỉnh theo khu vực;

d) Các bảng hệ số:

Bảng 01. Hệ số áp lực về kinh tế (K_{kt}) cấp tỉnh

GDP bình quân/ người (triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)						
	<5	5 - <7	7 - <8	8 - <10	10 - <12	12 - <14	≥14
<3	0,80	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10
3 - <5	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15
5 - <7	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20
7 - <9	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25
9 - <11	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30
11 - <13	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35
≥13	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40

Bảng 02. Hệ số áp lực về dân số (K_{ds}) cấp tỉnh

Mật độ dân số trung bình (người/km^2)	K_{ds}
< 100	0,70
100 - < 200	0,83 - 0,87
200 - < 300	0,98 -1,02
300 - < 500	1,03 - 1,07
500 - < 700	1,08 - 1,12
700 - < 900	1,13 - 1,17
900 - < 1.200	1,18 - 1,22
1.200 - < 1.500	1,23 - 1,27
≥ 1.500	1,50

Bảng 03. Hệ số áp lực về kinh tế (K_{kt}) cấp huyện

Gía trị sản xuất bình quân/người (triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)						
	< 5	5 - <7	7 - <9	9 -<11	11- <13	13- <15	≥15
< 3	0,70	0,75	0,80	0,85	0,90	0,95	1,00
3 - < 5	0,75	0,80	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05
5 - < 7	0,80	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10
7 - < 9	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15
9 - < 12	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20
12 - < 15	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25
≥ 15	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30

Bảng 04. Hệ số áp lực về dân số (K_{ds}) cấp huyện

Mật độ dân số trung bình (người/km^2)	K_{ds}
< 50	0,65
50 - < 100	0,68 - 0,72
100 - < 200	0,83 - 0,87
200 - < 300	0,98 - 1,02
300 - < 600	1,03 - 1,07
600 - < 900	1,08 - 1,12
900 - < 1.200	1,13 - 1,17
≥ 1.200	1,20

Bảng 05. Hệ số quy mô diện tích (K_s) cấp huyện

T/T	Tên đơn vị	Ks
1	Thành phố Hà Tĩnh	0,69
2	Thị xã Hồng Lĩnh	0,69
3	Huyện Nghi Xuân	0,88
4	Huyện Đức Thọ	0,88
5	Huyện Hương Sơn	1,11
6	Huyện Hương Khê	1,14
7	Huyện Vũ Quang	1,04
8	Huyện Can Lộc	0,90
9	Huyện Thạch Hà	0,91
10	Huyện Cẩm Xuyên	1,03
11	Huyện Kỳ Anh	1,10
12	Huyện Lộc Hà	0,79

Bảng 06. Hệ số đơn vị hành chính (K_{hc}) cấp huyện

T/T	Tên đơn vị	Ks
1	Thành phố Hà Tĩnh	0,99
2	Thị xã Hồng Lĩnh	0,80
3	Huyện Nghi Xuân	1,01
4	Huyện Đức Thọ	1,10
5	Huyện Hương Sơn	1,15
6	Huyện Hương Khê	1,05
7	Huyện Vũ Quang	0,90
8	Huyện Can Lộc	1,05
9	Huyện Thạch Hà	1,14
10	Huyện Cẩm Xuyên	1,10
11	Huyện Kỳ Anh	1,15
12	Huyện Lộc Hà	0,90

Bảng 07. Hệ số áp lực về dân số (K_{ds}) cấp xã

Mật độ dân số trung bình (người/km^2)	K_{ds}
< 50	0,70
50 - < 100	0,78 - 0,82
100 - < 200	0,88 - 0,92
200 - < 300	0,98 - 1,02
300 - < 500	1,03 - 1,07
500 - < 1.000	1,08 -1,12
1.000 - < 2.000	1,13 - 1,17
2.000 - < 5.000	1,18 - 1,22
5.000 - < 10.000	1,23 - 1,27
10.000 - < 15.000	1,28 - 1,32
15.000 - < 20.000	1,33 - 1,37
20.000 - < 25.000	1,38 - 1,42
25.000 - < 35.000	1,43 - 1,47
≥35.000	1,50

Bảng 08. Hệ số quy mô diện tích (K_s) cấp xã

Diện tích tự nhiên (ha)	K_s
< 100	0,80
100 - < 500	0,83 - 0,87
500 - < 1.500	0,88 - 0,92
1.500 - < 2.500	0,93 - 0,97
2.500 - < 3.500	0,98 - 1,02
3.500 - < 5.000	1,03 - 1,07
5.000 - < 7.000	1,08 - 1,12
7.000 - < 10.000	1,13 - 1,17
≥ 10.000	1,20

Bảng 09. Hệ số điều chỉnh theo khu vực (K_{kv}) cấp xã

Khu vực	K_{kv}
Các xã khu vực miền núi	0,85
Các xã khu vực đồng bằng	1,00
Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20

e) Tại các bảng 02, 04, 07, 08 nếu đơn vị lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có các chỉ tiêu về mật độ dân số, diện tích tự nhiên nằm trong khoảng 2 quy mô quy định trong các bảng trên thì các hệ số được tính theo phương pháp nội suy.

Điều 5. Chi phí ngoài đơn giá (C) là mức chi được xác định theo tỷ lệ % trên chi phí trong đơn giá (B) cho các hạng mục công việc. Do điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương nên mức chi phí ngoài đơn giá (C) áp dụng trên địa bàn tỉnh được tính bằng 50% định mức chi phí tối đa quy định tại Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/5/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

1. Đối với cấp tỉnh:

a. Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Hạng mục công việc	**Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)**			
	≤ 1.000	**2.000**	**3.000**	**≥ 4.000**
Chi phí khảo sát, lập, thẩm định và xét duyệt dự án	3%	2%	1,5%	1,2%
Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	3%	2%	1,5%	1,2%
Chi phí công bố	1,7%	1%	0,9%	0,7%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	2,2%	1,5%	1,3%	1%

b. Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Hạng mục công việc	**Chi phí theo đơn giá (triệu đồng)**			
	≤ 500	**1.000**	**2.000**	**≥ 3.000**
Chi phí khảo sát, lập, thẩm định và xét duyệt dự án	4%	2,7%	2%	1,5%
Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	4%	3%	2%	1,7%
Chi phí công bố	3%	1,7%	1,3%	1%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	3%	2,3%	1,5%	1,3%

c. Lập kế hoạch sử dụng đất.

Hạng mục công việc	**Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)**			
	≤ 300	**500**	**1.000**	**≥ 1.500**

Chi phí khảo sát, lập, thẩm định và xét duyệt dự án	4%	3,5%	2,5%	2%
Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	4,5%	4%	3%	2,5%
Chi phí công bố	3%	2,5%	2%	1,5%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	3,5%	3%	2,3%	1,7%

2. Đối với cấp huyện:

a. Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Hạng mục công việc	**Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)**			
	≤ 300	**500**	**700**	**≥ 1.000**
Chi phí khảo sát, lập, thẩm định và xét duyệt dự án	3,5%	3%	2,5%	2%
Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	3,5%	2,7%	2,3%	2%
Chi phí công bố	3%	2,5%	2%	1,5%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	3%	2,5%	2,3%	2%

b. Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Hạng mục công việc	**Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)**			
	≤ 200	**300**	**400**	**≥ 500**
Chi phí khảo sát, lập, thẩm định và xét duyệt dự án	3,3%	2,7%	2,3%	2%
Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	4%	3,5%	3%	2,5%
Chi phí công bố	3,5%	3%	2,5%	2%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	3,3%	3%	2,7%	2,5%

c. Lập kế hoạch sử dụng đất

Hạng mục công việc	**Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)**			
	≤ 100	**200**	**300**	**≥ 400**

Chi phí khảo sát lập, thẩm định và xét duyệt dự án	4%	3%	2,5%	2%
Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	4,5%	4%	3,5%	3%
Chi phí công bố	3,5%	3%	2,5%	2%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	3,5%	3,3%	3%	2,7%

3. Đối với cấp xã :

a. Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ đầu

Hạng mục công việc	**Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)**			
	≤ 30	**50**	**100**	**≥ 150**
Chi phí khảo sát, lập, thẩm định và xét duyệt dự án	4%	3,5%	2,5%	2%
Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	4%	3,5%	3%	2,3%
Chi phí công bố	4,5%	4%	3,5%	2,5%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	2,5%	2,3%	1,5%	1,3%

b. Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối

Hạng mục công việc	**Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)**			
	≤ 20	**30**	**50**	**≥ 70**
Chi phí khảo sát, lập, thẩm định và xét duyệt dự án	4,5%	4%	3,5%	3%
Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	4,7%	4%	3,5%	3%
Chi phí công bố	5%	4,5%	3,5%	2,7%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	3,3%	2,5%	2,3%	1,7%

c. Lập kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối

Hạng mục công việc	**Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)**			
	≤ 15	**20**	**30**	**≥ 40**

Chi phí khảo sát lập, thẩm định và xét duyệt dự án	4,5%	4%	3,5%	3%
Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	5%	4,7%	4%	3,5%
Chi phí công bố	5%	4,5%	3,7%	3%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	3,5%	3,3%	2,5%	2%

4. Trường hợp các dự án có chi phí trong đơn giá nằm trong khoảng hai giá trị quy định trong các bảng trên thì được tính theo phương pháp nội suy.

Chương III:
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Điều 7. Giám đốc các Sở, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm tổ chức chỉ đạo, thực hiện việc lập dự toán thực hiện dự án đầu tư lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn theo bản quy định này.

Điều 8. Khi có quy định mới của Nhà nước về điều chỉnh mức lương tối thiểu; về giá nhiên liệu, năng lượng hoặc khi đơn giá vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị phục vụ công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên thị trường tại địa phương biến động tăng hoặc giảm 20% so với giá tính của các phụ lục ghi tại điểm c khoản 1 điều 4 Chương II quy định này thì sẽ được xem xét điều chỉnh bổ sung phù hợp./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Minh Kỳ

PHỤ LỤC SỐ 01: TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN
LẬP VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH, HUYỆN, XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số.....36...../2008/QĐ-UBND ngày..07./10/2008 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2) (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá (A)
I	**LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU CẤP TỈNH**									
	Tổng số		**1626914927**	**11880233**	**7778111**	**3931781**	**6464140**	**1656969192**	**258832105**	**1915801297**
	Nội nghiệp	500.000 Ha	1425917167	10618381	7412693	864040	6422390	1451234671	217685201	1668919872
	Ngoại nghiệp	500.000 Ha	200997760	1261852	365418	3067741	41750	205734521	41146904	246881425
1	Bước 2		188819034	1417304	772070	1449606	661026	193119040	32911459	226030499
	Nội nghiệp	500.000 Ha	112093135	849470	593015	69123	642239	114246983	17137047	131384031
	Ngoại nghiệp	500.000 Ha	76725899	567833	179055	1380483	18787	78872057	15774411	94646469
2	Bước 3		164541142	1400391	848284	410459	967534	168167810	25988199	194156008
	Nội nghiệp	500.000 Ha	149750622	1274206	815396	103685	963359	152907268	22936090	175843358
	Ngoại nghiệp	500.000 Ha	14790520	126185	32888	306774	4175	15260542	3052108	18312651
3	Bước 4		280143431	2244626	1392752	716362	1291993	285789163	44194667	329983830
	Nội nghiệp	500.000 Ha	254462896	2017492	1334285	164168	1284478	259263319	38889498	298152817
	Ngoại nghiệp	500.000 Ha	25680535	227133	58467	552194	7515	26525844	5305169	31831013
4	Bước 5		679342062	3392646	2549549	513272	1865833	687663362	105836174	793499536
	Nội nghiệp	500.000 Ha	625987607	3291698	2520316	267852	1862493	633929966	95089495	729019461
	Ngoại nghiệp	500.000 Ha	53354455	100948	29233	245419	3340	*53733396*	*10746679*	64480075
5	Bước 6		212298648	1650614	1081627	519772	1033010	216583671	33549556	250133227
	Nội nghiệp	500.000 Ha	191670674	1486573	1037777	120966	1027582	195343572	29301536	224645108
	Ngoại nghiệp	500.000 Ha	20627975	164041	43850	398806	5428	21240099	4248020	25488119
6	Bước 7		101770609	1774652	1133829	322311	644744	105646145	16352051	121998196
	Nội nghiệp	500.000 Ha	91952233	1698941	1111904	138246	642239	95543564	14331535	109875098
	Ngoại nghiệp	500.000 Ha	9818376	75711	21925	184064	2505	10102582	2020516	12123098
II	**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT, LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ CUỐI CẤP TỈNH**									
	Tổng số		**977030223**	**7173519**	**4587867**	**2335550**	**3912070**	**995039229**	**155290788**	**1150330018**
	Nội nghiệp	500.000 Ha	859126918	6427870	4375971	522570	3887820	874341149	131151172	1005492321
	Ngoại nghiệp	500.000 Ha	117903306	745649	211896	1812980	24250	120698080	24139616	144837696

Số	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2) (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá (A)
1	Bước 2		138622191	899213	412266	1235389	1528860	142715586	24700462	167416047
	Nội nghiệp	500.000 Ha	74223671	514230	306318	292639	1516250	76853108	11527966	88381074
	Ngoại nghiệp	500.000 Ha	64398520	402650	105948	942750	12610	65862478	13172496	79034973
2	Bước 3		122832661	836742	531474	72519	428630	124730732	18915957	143646690
	Nội nghiệp	500.000 Ha	118815384	835623	525117	0	427660	120603784	18090568	138694351
	Ngoại nghiệp	500.000 Ha	4017277	29826	6357	72519	970	4126949	825390	4952339
3	Bước 4		470805490	3147859	2022161	402269	626174	477003953	72583160	549587112
	Nội nghiệp	500.000 Ha	450646211	3021099	1969187	94063	622051	456352613	68452892	524805505
	Ngoại nghiệp	500.000 Ha	20159276	126760	52974	308207	4123	20651339	4130268	24781607
4	Bước 5		163185365	1071401	657134	573436	939140	166426475	26375257	192801731
	Nội nghiệp	500.000 Ha	135634958	899902	612636	120191	933077	138200763	20730114	158930878
	Ngoại nghiệp	500.000 Ha	27550407	171499	44498	453245	6063	28225711	5645142	33870854
5	Bước 6		81584518	1171930	964833	51937	389267	84162484	12715953	96878437
	Nội nghiệp	500.000 Ha	79806692	1157017	962714	15677	388782	82330881	12349632	94680513
	Ngoại nghiệp	500.000 Ha	1777826	14913	2119	36260	485	1831603	366321	2197924
III	**LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ CUỐI CẤP TỈNH**									
	Tổng		**472549431**	**3880448**	**2465316**	**806558**	**4856693**	**484558445**	**74484444**	**559042889**
	Nội nghiệp	500.000 Ha	437423152	3638871	2355826	282958	4844093	448544899	67281735	515826633
	Ngoại nghiệp	500.000 Ha	35126279	241577	109490	523600	12600	36013547	7202709	43216256
1	Bước 2		89890606	675758	520436	286129	683969	92076900	14626301	106703202
	Nội nghiệp	500.000 Ha	74004742	582219	471165	45273	678173	75781572	11367236	87148808
	Ngoại nghiệp	500.000 Ha	15885864	113541	49271	240856	5796	16295328	3259066	19554394
2	Bước 3		143440260	1117930	678774	283432	1797228	147317626	22852498	170170124
	Nội nghiệp	500.000 Ha	128694038	1018884	636073	79228	1792314	132220538	19833081	152053618
	Ngoại nghiệp	500.000 Ha	14746222	99047	42701	204204	4914	15097088	3019418	18116505
3	Bước 4		204861565	1545236	954374	165966	1841889	209369031	31538773	240907804
	Nội nghiệp	500.000 Ha	202270406	1528326	942330	118842	1840755	206700659	31005099	237705758
	Ngoại nghiệp	500.000 Ha	2591159	16910	12044	47124	1134	2668372	533674	3202046
4	Bước 5		34357000	521521	311732	71030	533606	35794889	5466871	41261760
	Nội nghiệp	500.000 Ha	32453966	509442	306257	39614	532850	33842130	5076319	38918449
	Ngoại nghiệp	500.000 Ha	1903034	12079	5475	31416	756	1952759	390552	2343311

Số	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2) (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá (A)
IV	**LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU CẤP HUYỆN**									
	Tổng số		**362611429**	**4965456**	**10689084**	**1098763**	**2907900**	**652272629**	**100270498**	**752543127**
	Nội nghiệp	50.000 Ha	589550465	4670105	6255252	380083	2824650	603680553	90552083	694232636
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	43060964	295351	4433832	718680	83250	48592076	9718415	58310492
1	Bước 2		68603861	512424	2539983	346626	262601	72265494	11929235	84194729
	Nội nghiệp	50.000 Ha	49346878	373608	500420	30407	225971	50477284	7571593	58048877
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	19256983	138815	2039563	316219	36630	21788210	4357642	26145852
2	Bước 3		60852106	493592	899465	98889	261710	62605762	9613951	72219713
	Nội nghiệp	50.000 Ha	56888172	467011	500420	34207	254218	58144028	8721604	66865632
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	3963934	26582	399045	64681	7493	4461734	892347	5354081
3	Bước 4		99918826	776752	962018	128880	432023	102192828	15579457	117772285
	Nội nghiệp	50.000 Ha	95493953	747217	562973	57012	423698	97284852	14592728	111877580
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	4424873	29535	399045	71868	8325	4933646	986729	5920376
4	Bước 5		282788845	1921205	1736378	277594	1116599	287840620	43665914	331506534
	Nội nghiệp	50.000 Ha	273988022	1868042	938288	148232	1101614	278044197	41706630	319750826
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	8800823	53163	798090	129362	14985	9796423	1959285	11755708
5	Bước 6		81380468	601762	3086409	167785	353111	85589535	13177219	98766753
	Nội nghiệp	50.000 Ha	75491790	560413	2376996	45610	338958	78813766	11822065	90635831
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	5888678	41349	709413	122176	14153	6775769	1355154	8130923
6	Bước 7		39067323	659722	1464831	78989	481856	41752719	6304723	48057442
	Nội nghiệp	50.000 Ha	38341651	653815	1376155	64615	480191	40916426	6137464	47053890
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	725672	5907	88676	14374	1665	836294	167259	1003552
V	**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT, LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ CUỐI CẤP HUYỆN**									
	Tổng số		**356408180**	**2975066**	**6257207**	**960507**	**1662700**	**368263392**	**57603247**	**425866639**
	Nội nghiệp	50.000 Ha	312801868	2669397	3685684	217128	1614550	320988627	48148294	369136921
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	43606312	305669	2571523	743379	48150	47274765	9454953	56729718
1	Bước 2		48870572	368077	1543759	401757	267221	51458722	8988337	60447060
	Nội nghiệp	50.000 Ha	25339208	213552	257998	15199	242183	26068140	3910221	29978361
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	23531363	161862	1285762	386558	25038	25390582	5078116	30468699
2	Bước 3		43552554	332554	482571	46185	227482	44630331	6776472	51406803
	Nội nghiệp	50.000 Ha	42027248	320328	405425	23884	226037	42991917	6448788	49440705

Số	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2) (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá (A)
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	1525306	12227	77146	22301	1445	1638424	327685	1966109
	Bước 4		172486625	1327161	2092284	203952	636415	176702377	26856394	203558771
	Nội nghiệp	50.000 Ha	166114729	1281311	1732271	99879	629674	169857864	25478680	195336544
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	6371896	45850	360013	104073	6741	6888574	1377715	8266289
4	Bước 5		61530360	453190	1313168	238544	191082	63713435	10180873	73894308
	Nội nghiệp	50.000 Ha	50190202	373716	515996	30398	177600	51287912	7693187	58981098
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	11340158	79474	797172	208146	13482	12438432	2487686	14926119
5	Bước 6		29968069	486605	825424	70069	340500	31674155	4799544	36473699
	Nội nghiệp	50.000 Ha	29130480	480491	773994	47768	339056	30771790	4615768	35387558
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	837589	6113	51430	22301	1444	918878	183776	1102654
VI	**LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ CUỐI CẤP HUYỆN**									
	Tổng		**172100809**	**1610462**	**3319845**	**659045**	**773150**	**178457361**	**28455493**	**206912853**
	Nội nghiệp	50.000 Ha	140507260	1379555	1989695	100825	748200	144719586	21707938	166427524
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	31593548	230907	1330150	558220	24950	33737774	6747555	40485329
1	Bước 2		26192342	227891	538102	162818	96521	27212575	4528100	31740675
	Nội nghiệp	50.000 Ha	17822404	165547	218866	12099	89784	18308700	2746305	21055004
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	8369938	62345	319236	150719	6737	8908974	1781795	10690769
2	Bước 3		55411127	487815	1062572	241363	226459	57429335	9267195	66696531
	Nội nghiệp	50.000 Ha	43170031	400071	557115	29239	216978	44373433	6656015	51029449
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	12241096	87744	505457	212124	9481	13055902	2611180	15667082
3	Bước 4		77401914	683145	1214709	196091	343427	79839285	12434712	92273998
	Nội nghiệp	50.000 Ha	68804461	620800	855569	45371	336690	70662891	10599434	81262325
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	8597453	62345	359140	150719	6737	9176394	1835279	11011673
4	Bước 5		13095427	205661	504461	58773	106744	13971067	2225485	16196552
	Nội nghiệp	50.000 Ha	10710365	193138	358145	14116	104748	11374562	1706184	13080746
	Ngoại nghiệp	50.000 Ha	2385062	18473	146316	44658	1996	2596505	519301	3115805
VII	**LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT CẤP XÃ**									
	Tổng số		**58495872**	**539083**	**880816**	**151274**	**298910**	**60382615**	**9515594**	**69898208**
	Nội nghiệp	3.000 Ha	49590430	484951	809919	39974	293310	51218584	7682788	58901372
	Ngoại nghiệp	3.000 Ha	8905442	70792	70897	111300	5600	9164031	1832806	10996837
1	Bước 2		8610152	73980	114614	36274	30955	8865976	1495687	10361662

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2) (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá (A)
	Nội nghiệp	3.000 Ha	5379253	48495	89091	3997	29331	5550168	832525	6382693
	Ngoại nghiệp	3.000 Ha	3230899	25485	25523	32277	1624	3315808	663162	3978969
2	Bước 3		14966879	134086	212105	39645	71906	15424621	2426919	17851539
	Nội nghiệp	3.000 Ha	12769352	116388	194381	9594	70394	13160109	1974016	15134125
	Ngoại nghiệp	3.000 Ha	2197527	17698	17724	30051	1512	2264512	452902	2717415
3	Bước 4		23284451	212386	342401	47154	118892	24005284	3721026	27726310
	Nội nghiệp	3.000 Ha	20949360	193980	323968	15990	117324	21600622	3240093	24840715
	Ngoại nghiệp	3.000 Ha	2335091	18406	18433	31164	1568	2404662	480932	2885595
4	Bước 5		7777188	68665	113088	17440	38746	8017293	1252206	9269499
	Nội nghiệp	3.000 Ha	6813395	63044	105289	5197	38130	7025055	1053758	8078813
	Ngoại nghiệp	3.000 Ha	963794	7787	7799	12243	616	992238	198448	1190686
5	Bước 6		3857202	64459	98608	10762	38410	4069441	619757	4689198
	Nội nghiệp	3.000 Ha	3679070	63044	97190	5197	38130	3882631	582395	4465026
	Ngoại nghiệp	3.000 Ha	178132	1416	1418	5565	280	186810	37362	224172
VIII	**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT, LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT CẤP XÃ**									
	Tổng số		**32878444**	**333848**	**588346**	**96116**	**166900**	**34063655**	**5408861**	**39472516**
	Nội nghiệp	3.000 Ha	27058627	285921	547371	21736	163750	28077405	4211611	32289015
	Ngoại nghiệp	3.000 Ha	5819818	47928	40975	74380	3150	5986251	1197250	7183501
1	Bước 2		8928199	78549	122702	40668	27775	9199566	1569064	10768631
	Nội nghiệp	3.000 Ha	5237308	51466	98527	3478	26200	5416978	812547	6229525
	Ngoại nghiệp	3.000 Ha	3690891	28757	24175	37190	1575	3782588	756518	4539106
2	Bước 3		15640639	148233	278193	21281	82316	16170661	2459379	18630040
	Nội nghiệp	3.000 Ha	14985674	142960	273686	10868	81875	15495063	2324259	17819322
	Ngoại nghiệp	3.000 Ha	654965	5272	4507	10413	441	675598	135120	810718
3	Bước 4		5398340	55349	92760	24304	27082	5597835	911507	6509342
	Nội nghiệp	3.000 Ha	4006520	42888	82106	3478	26200	4161192	624179	4785370
	Ngoại nghiệp	3.000 Ha	1391820	12461	10654	20826	882	1436643	287329	1723972
4	Bước 5		2911267	50044	94692	9863	29727	3095593	468910	3564503
	Nội nghiệp	3.000 Ha	2829125	48607	93053	3912	29475	3004172	450626	3454798
	Ngoại nghiệp	3.000 Ha	82142	1438	1639	5950	252	91421	18284	109705
IX	**LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT CẤP XÃ**									
	Tổng		**16660473**	**178777**	**394670**	**48716**	**88130**	**17370766**	**2748015**	**20118781**
	Nội nghiệp	3.000 Ha	13895536	155720	373340	11796	86380	14522772	2178416	16701188

Số	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2) (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá (A)
	Ngoại nghiệp	3.000 Ha	2764937	23057	21330	36920	1750	2847994	569599	3417593
1	Bước 2		6659664	63892	127039	35793	25726	6912114	1162525	8074639
	Nội nghiệp	3.000 Ha	4218600	43602	108269	3303	24186	4397960	659694	5057654
	Ngoại nghiệp	3.000 Ha	2441064	20290	18770	32490	1540	2514154	502831	3016985
2	Bước 3		8404576	89048	210776	9560	48513	8762473	1325283	10087755
	Nội nghiệp	3.000 Ha	8192982	87203	209070	6606	48373	8544234	1281635	9825870
	Ngoại nghiệp	3.000 Ha	211594	1845	1706	2954	140	218238	43648	261886
3	Bước 4		1596234	25837	56854	3364	13891	1696180	260207	1956387
	Nội nghiệp	3.000 Ha	1483954	24915	56001	1887	13821	1580578	237087	1817665
	Ngoại nghiệp	3.000 Ha	112280	922	853	1477	70	115602	23120	138722

PHỤ LỤC SỐ 02: CHI PHÍ NHÂN CÔNG CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...26.../2008/QĐ-UBND ngày .07./10/2008 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Hạng mục công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	**Chi phí nhân công lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh**						**1425917167**	**200997760**
1	**Điều tra thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ (Bước 2)**	**7 KS4,0**	91909		**174.23**	**109.37**	**112093135**	**76725899**
1.1	Công tác nội nghiệp	7	91909	100218	81.06		52151005	0
1.2	Công tác ngoại nghiệp	7	91909	100218	11.07	99.61	7122028	69879005
1.3	Tổng hợp xử lý các loại tài liệu nội và ngoại nghiệp, chuẩn xác hoá các thông tin, tài liệu, số liệu bản đồ	7	91909	100218	20.29	3.58	13053835	2511463
1.4	Lập báo cáo đánh giá các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	7	91909	100218	32.44	6.18	20870696	4335431
1.5	Hội thảo bước 2	7	91909	100218	22.18		14269791	0
1.6	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 2	7	91909	100218	7.19		4625780	0
2	**Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội tác động đến việc sử dụng đất (Bước 3)**	**7 KS3,8**			**236.7**	**21.41**	**149750622**	**14790520**
2.1	Đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, cảnh quan môi trường	7	90380	98689	46.96	8.28	29709714	5720014
2.2	Đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội	7	90380	98689	74.4	13.13	47069904	9070506
2.3	Xây dựng chuyên đề đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất	7	90380	98689	41.75		26413555	0
2.4	Xử lý hoàn thiện các bản đồ, sơ đồ có liên quan	7	90380	98689	38.69		24477615	0
2.5	Nhân sao tài liệu, hội thảo và hoàn chỉnh báo cáo	7	90380	98689	27.95		17682847	0

TT	Hạng mục công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.6	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 3	7	90380	98689	6.95		4396987	0
3	**Đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai (Bước 4)**	**6 KS3,9**	91629		**462.85**	**45.74**	**254462896**	**25680535**
3.1	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý Nhà nước về đất đai	6	91629	99937	37.71	6.14	20731978	3375612
3.2	Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	6	91629	99937	61.62	10.87	33877074	5976043
3.3	Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	6	91629	99937	56.22	10.71	30908294	6421952
3.4	Đánh giá tổng hợp những mặt tích cực, tồn tại trong việc quản lý sử dụng đất, biến động sử dụng đất và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	6	91629	99937	31.35	5.97	17235415	3282151
3.5	Xây dựng báo cáo chuyên đề đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	6	91629	99937	37.32		20517566	0
3.6	Đánh giá tiềm năng đất đai	6	91629	99937	63.29	12.05	34795196	6624777
3.7	Xây dựng báo cáo chuyên đề về đánh giá tiềm năng đất đai	6	91629	99937	35.52		19527972	0
3.8	Xử lý và hoàn thiện các bản đồ, sơ đồ có liên quan	6	91629	99937	77.66		42695449	0
3.9	Nhân sao tài liệu, hội thảo và hoàn chỉnh báo cáo	6	91629	99937	48.8		26828971	0
3.10	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 4	6	91629	99937	13.36		7344981	0
4	**Xây dựng và lựa chọn phương án quy hoạch sử dụng đất (Bước 5)**	**9 KS4,4**			**724.04**	**56.8**	**625987607**	**53354455**
4.1	Xác định định hướng dài hạn về sử dụng đất	9	96064	104371	58.37	3.72	50465301	3494341

TT	Hạng mục công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.2	Tổng hợp và cập nhật các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ phục vụ việc xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	9	96064	104371	31.02	3.44	26819148	3231326
4.3	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	9	96064	104371	276.54	48.81	239089847	45849137
4.4	Lựa chọn phương án quy hoạch sử dụng đất	9	96064	104371	76.9		66485894	0
4.5	Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất	9	96064	104371	34.94		30208285	0
4.6	Xác định các biện pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất	9	96064	104371	20.92		18086930	0
4.7	Xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất, các bản đồ chuyên đề, các biểu đồ minh hoạ	9	96064	104371	78.96	0.83	68266921	779651
4.8	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất	9	96064	104371	90.56		78296003	0
4.9	Thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất	9	96064	104371	34.93		30199640	0
4.10	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 5	9	96064	104371	20.9		18069638	0
5	**Xây dựng kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (Bước 6)**	**7 KS3,8**			**302.96**	**29.86**	**191670674**	**20627975**
5.1	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của tỉnh	7	90380	98689	39.98	4.44	25293747	3067254
5.2	Xác định và cụ thể hoá các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu đến từng năm và từng đơn vị hành chính cấp huyện	7	90380	98689	94.78	10.53	59963515	7274366
5.3	Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	7	90380	98689	33.32	3.7	21080231	2556045
5.4	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	7	90380	98689	26.33	4.65	16657938	3212327
5.5	Lập hệ thống biểu kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	7	90380	98689	37.07	6.54	23452706	4517982

TT	Hạng mục công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5.6	Xây dựng báo cáo chuyên đề về kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	7	90380	98689	39.18		24787619	0
5.7	Thông qua báo cáo chuyên đề về kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	7	90380	98689	23.04		14576486	0
5.8	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 6	7	90380	98689	9.26		5858432	0
6	**Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Bước 7)**	**9 KS3,5**			**116.24**	**11.34**	**91952233**	**9818376**
6.1	Xây dựng các tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	9	87895	96202	102.09	11.34	80758805	9818376
6.2	Đánh giá, nghiệm thu bước 7 và bàn giao sản phẩm	9	87895	96202	14.15		11193428	0
II	**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh**						**859126918**	**117903306**
1	**Điều tra thu thập thông tin và đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội (Bước 2)**	**7 KS3,8**			**117.32**	**93.22**	**74223671**	**64398520**
1.1	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu, bản đồ có liên quan đến việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	7	90380	98689	9.7	54.11	6136802	37380433
1.2	Đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyện, cảnh quan môi trường	7	90380	98689	16.96	15.92	10729914	10997902
1.3	Đánh giá bổ sung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	7	90380	98689	22.73	21.46	14380362	14825062
1.4	Xây dựng báo cáo chuyên đề về đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất	7	90380	98689	26.77	1.73	16936308	1195124
1.5	Xử lý và hoàn thiện các loại bản đồ, sơ đồ có liên quan	7	90380	98689	21.13		13368106	0
1.6	Nhân sao tài liệu, hội thảo và hoàn chỉnh báo cáo	7	90380	98689	14.76		9338062	0
1.7	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 2	7	90380	98689	5.27		3334118	0

TT	Hạng mục công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	**Đánh giá bổ sung về tình hình quản lý sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Bước 2)**	**7 KS4,0**			**185.15**	**5.74**	**118815384**	**4017277**
2.1	Phân tích, đánh giá bổ sung về tình hình quản lý nhà nước về đất đai	7	91675	99982	14.94	1.47	9587372	1028815
2.2	Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất tính đến thời điểm điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	7	91675	99982	49.74	2.27	31919402	1588714
2.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất tính đến thời điểm điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	7	91675	99982	24.91	2	15985370	1399748
2.4	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	7	91675	99982	21.56		13835591	0
2.5	Đánh giá tổng hợp những mặt tích cực, tồn tại trong việc quản lý sử dụng đất, biến động sử dụng đất và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	7	91675	99982	19.9		12770328	0
2.6	Xây dựng báo cáo chuyên đề về đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	7	91675	99982	30.95		19861389	0
2.7	Nhân sao tài liệu, hội thảo và hoàn chỉnh báo cáo	7	91675	99982	18.33		11762819	0
2.8	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 3	7	91675	99982	4.82		3093115	0
3	**Xây dựng và lựa chọn phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (Bước 4)**	**9 KS4,3**			**526.75**	**21.67**	**450646214**	**20159276**
3.1	Xây dựng các phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	9	95058	103365	231.57	12.48	198113230	11609957
3.2	Lựa chọn phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	9	95058	103365	81.36	4.02	69605270	3739746
3.3	Xác định các biện pháp bảo vệ, cải tạo và bảo vệ môi trường; các giải pháp tổ chức thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	9	95058	103365	15.33	1.85	13115152	1721027

TT	Hạng mục công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.4	Xây dựng bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, các bản đồ chuyên đề, các biểu đồ minh hoạ	9	95058	103365	67.49	3.32	57739180	3088546
3.5	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	9	95058	103365	84.01		71872403	0
3.6	Thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	9	95058	103365	33.33		28514548	0
3.7	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 4	9	95058	103365	13.66		11686431	0
4	**Xây dựng kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (Bước 5)**	**7 KS3,7**			**217.5**	**40.41**	**135634958**	**27550407**
4.1	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của tỉnh	7	89087	97396	24.84	8.57	15490448	5842786
4.2	Xác định và phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	7	89087	97396	62.14	28.4	38751063	19362325
4.3	Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	7	89087	97396	24.4	3.44	15216060	2345296
4.4	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	7	89087	97396	18.6		11599127	0
4.5	Lập hệ thống biểu kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	7	89087	97396	27.21		16968401	0
4.6	Xây dựng báo cáo chuyên đề về kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	7	89087	97396	35.45		22106939	0
4.7	Thông qua báo cáo chuyên đề về kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	7	89087	97396	18.17		11330976	0
4.8	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 5	7	89087	97396	6.69		4171944	0
5	**Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (Bước 6)**	**8 KS3,6**			**112.96**	**2.3**	**79806692**	**1777826**
5.1	Xây dựng tài liệu điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	8	88313	96621	97.18	2.3	68658059	1777826

TT	Hạng mục công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5.2	Đánh giá nghiệm thu bước 6 và bàn giao sản phẩm	8	88313	96621	15.78		11148633	0
III	**Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh**						**437423152**	**35126279**
1	**Điều tra thu thập thông tin và đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội (Bước 2)**	**6 KS2,9**	82118		**150.20**	**29.28**	**74004742**	**15885864**
1.1	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ liên quan phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	6	82118	90425	17.08	19.03	8415453	10324727
1.2	Đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, cảnh quan môi trường	6	82118	90425	17.93	6.79	8834254	3683915
1.3	Đánh giá bổ sung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	6	82118	90425	32.43	3.46	15978520	1877223
1.4	Xây dựng báo cáo chuyên đề về đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất	6	82118	90425	29.82		14692553	0
1.5	Nhân sao tài liệu, hội thảo và hoàn chỉnh báo cáo	6	82118	90425	15.08		7430037	0
1.6	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 2	6	82118	90425	37.86		18653925	0
2	**Đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (Bước 3)**	**7 KS3,1**			**220**	**23**	**128694038**	**14746222**
2.1	Phân tích tình hình quản lý nhà nước về đất đai	7	83522	91831	31.4	6.87	18358136	4416153
2.2	Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	7	83522	91831	50.38	8.48	29454869	5451088
2.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của kỳ trước	7	83522	91831	48.98		28636353	0
2.4	Đánh giá tổng hợp những mặt tích cực, tồn tại chủ yếu trong việc quản lý sử dụng đất, biến động sử dụng đất và thực hiện kế hoạch sử dụng đất của kỳ trước	7	83522	91831	14.33	7.59	8378092	4878981

TT	Hạng mục công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.5	Xây dựng báo cáo chuyên đề đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	7	83522	91831	44.48		26005410	0
2.6	Nhân sao tài liệu, hội thảo và hoàn chỉnh báo cáo	7	83522	91831	24.38		14253865	0
2.7	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 3	7	83522	91831	6.17		3607315	0
3	**Xây dựng kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (Bước 4)**	**9 KS3,1**			**269.53**	**3.14**	**202270406**	**2591159**
3.1	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của tỉnh	9	83384	91690	38.84	0.38	29147711	313580
3.2	Xác định và phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	9	83384	91690	93.15	2.76	69904976	2277580
3.3	Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	9	83384	91690	25.56		19181655	0
3.4	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	9	83384	91690	20.44		15339321	0
3.5	Lập hệ thống biểu biểu kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	9	83384	91690	30.78		23099036	0
3.6	Xây dựng báo cáo chuyên đề về kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	9	83384	91690	33.19		24907635	0
3.7	Thông qua báo cáo chuyên đề về kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	9	83384	91690	20.49		15376843	0
3.8	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 4	9	83384	91690	7.08		5313228	0
4	**Xây dựng báo cáo thuyết minh, hoàn chỉnh tài liệu kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (Bước 5)**	**6 KS3,1**			**64.68**	**3.45**	**32453966**	**1903034**
4.1	Xây dựng tài liệu kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	6	83627	91934	51.41	3.45	25795584	1903034
4.2	Nghiệm thu bước 5 và bàn giao sản phẩm	6	83627	91934	13.27		6658382	0

PHỤ LỤC SỐ 02: CHI PHÍ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số ....16..../2008/QĐ-UBND ngày..07./10/2008 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Thứ tự	Tên dụng cụ	Đơn vị	Thời hạn	Đơn giá công cụ (đồng)	Đơn giá (đồng /ca)	Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh				Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh				Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh			
						Định mức (ca/500.000 ha)		Thành tiền (đồng/500.000ha)		Định mức (ca/500.000 ha)		Thành tiền (đồng/500.000ha)		Định mức (ca/500.000 ha)		Thành tiền (đồng/500.000ha)	
					26.00	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc Xuân Hoà TAB	Cái	60	690000	442.31	1363.28		602989	0	825.26		365019	0	467.19		206642	0
2	Bàn dập gim	Cái	24	30000	48.08	42.60		2048	0	25.79		1240	0	14.60		702	0
3	Bàn vi tính Hoa Phát	Cái	72	396000	211.54	60.59		12817	0	36.68		7759	0	20.76		4392	0
4	Ghế văn phòng	Cái	60	150000	96.15	1363.28		131085	0	825.26		79352	0	467.19		44922	0
5	Ghế máy tính	Cái	72	150000	80.13	60.59		4855	0	36.68		2939	0	20.76		1663	0
6	Chuột máy tính	Cái	4	81000	778.85	60.59		47190	0	36.68		28568	0	20.76		16169	0
7	Giá để tài liệu	Cái	60	200000	128.21	681.64		87390	0	412.63		52901	0	233.60		29949	0
8	Máy tính casio	Cái	36	160000	170.94	852.05	4.97	145650	850	515.79	2.94	88169	503	291.99	0.95	49913	162
9	ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	2000000	1282.05	340.82		436949	0	206.32		264513	0	116.80		149744	0
10	Lưu điện	Cái	60	1500000	961.54	60.59		58260	0	36.68		35269	0	20.76		19962	0
11	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	1500000	961.54	106.51		102413	0	64.47		61990	0	36.50		35096	0
12	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	1600000	1025.64	10.22		10482	0	6.19		6349	0	3.50		3590	0
13	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	36	120000	128.21	127.81		16386	0	77.37		9919	0	43.80		5615	0
14	Quạt trần 0,1 KW	Cái	36	150000	160.26	85.20		13654	0	51.58		8266	0	29.20		4679	0
15	ổ ghi CD-ROM 0,4 KW	Cái	36	1000000	1068.38	0.57		609	0	0.34		363	0	0.19		203	0
16	Thước ekc loại trung bình	Cái	24	25000	40.06	136.33		5462	0	82.53		3306	0	46.72		1872	0
17	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	30	60000	76.92	12269.48		943806	0	7427.38		571337	0	4204.71		323439	0
18	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	50000	106.84	12269.48	1609.74	1310842	171981	7427.38	951.22	793524	101626	4204.71	308.18	449221	32925
19	Giầy bảo hộ	Đôi	12	25000	80.13		1609.74	0	128986		951.22	0	76220		308.18	0	24694
20	Tất	Đôi	6	10000	64.10		1609.74	0	103188		951.22	0	60976		308.18	0	19755
21	Mũ cứng	Cái	12	20000	64.10		1609.74	0	103188		951.22	0	60976		308.18	0	19755
22	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	40000	25.64		44.72	0	1147		26.42	0	677		8.56	0	219
23	Quần áo mưa	Bộ	6	50000	320.51		1609.74	0	515942		951.22	0	304878		308.18	0	98776
24	Bình đựng nước uống	Cái	12	5000	16.03		1609.74	0	25797		951.22	0	15244		308.18	0	4939
25	Cặp tài liệu	Cái	24	15000	24.04		1609.74	0	38696		951.22	0	22866		308.18	0	7408
26	Dao gọt bút chì	Cái	9	5000	21.37	17.04	1.99	364	43	10.32	1.17	221	25	5.84	0.38	125	8
27	Kéo	Cái	9	10000	42.74	17.04		728	0	10.32		441	0	5.84		250	0
28	Ba lô	Cái	36	50000	53.42		1609.74	0	85990		951.22	0	50813		308.18	0	16463
29	ống đựng bản đồ	Cái	12	20000	64.10		178.86	0	11465		105.69	0	6775		34.24	0	2195

Thứ tự	Tên dụng cụ	Đơn vị	Thời hạn	Đơn giá công cụ (đồng)	Đơn giá (đồng /ca)	Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh				Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh				Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh			
						Định mức (ca/500.000 ha)		Thành tiền (đồng/500.000ha)		Định mức (ca/500.000 ha)		Thành tiền (đồng/500.000ha)		Định mức (ca/500.000 ha)		Thành tiền (đồng/500.000ha)	
					26.00	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
30	Thước cuộn vải 50 m	Cái	12	50000	160.26		89.43	0	14332		52.85	0	8470		17.12	0	2744
31	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	10000	16.03	170.41	9.94	2731	159	103.16	5.87	1653	94	58.40	1.90	936	30
32	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	30000	48.08	15.15		728	0	9.17		441	0	5.19		250	0
33	Đồng hồ treo tường	Cái	36	50000	53.42	340.82		18206	0	206.32		11021	0	116.80		6239	0
34	Điện năng	Kw		1000	1000.00	6157.10		6157100	0	3727.22		3727220	0	2110.02		2110020	0
Cộng (cả 5% công cụ nhỏ)								**10618381**	**1261852**			**6427870**	**745649**			**3638871**	**241577**

Ghi chú: phân bổ chi phí cho các bước công việc như sau:

TT	Bước công việc		Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh				Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh				Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh			
			Hệ số		Thành tiền		Hệ số		Thành tiền		Hệ số		Thành tiền	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bước 2		0.08	0.45	849470	567833	0.08	0.54	514230	402650	0.16	0.47	582219	113541
2	Bước 3		0.12	0.10	1274206	126185	0.13	0.04	835623	29826	0.28	0.41	1018884	99047
3	Bước 4		0.19	0.18	2017492	227133	0.47	0.17	3021099	126760	0.42	0.07	1528326	16910
4	Bước 5		0.31	0.08	3291698	100948	0.14	0.23	899902	171499	0.14	0.05	509442	12079
5	Bước 6		0.14	0.13	1486573	164041	0.18	0.02	1157017	14913				
6	Bước 7		0.16	0.06	1698941	75711								

PHỤ LỤC SỐ 02: CHI PHÍ VẬT LIỆU CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số .....96.../2008/QĐ-UBND ngày...07../10/2008 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Thứ tự	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá	Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh				Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh				Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh			
				Định mức		Thành tiền (đồng)		Định mức		Thành tiền (đồng)		Định mức		Thành tiền (đồng)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	12000	6.40		76800	0	3.71		44520	0	1.92		23040	0
2	Đĩa mềm	Đĩa	8000	4.40		35200	0	2.55		20400	0	1.32		10560	0
3	Băng dính to	Cuộn	9000	3.00		27000	0	1.74		15660	0	0.90		8100	0
4	Bút dạ màu	Bộ	8000	6.80	6.80	54400	54400	3.94	3.94	31520	31520	2.04	2.04	16320	16320
5	Bút chì	Chiếc	1500	10.82	8.66	16230	12990	6.28	5.02	9420	7530	3.25	2.60	4875	3900
6	Bút xoá	Chiếc	14000	6.80		95200	0	3.94		55160	0	2.04		28560	0
7	Bút nhớ dòng	Chiếc	8000	33.60		268800	0	19.49		155920	0	10.08		80640	0
8	Tẩy chì	Chiếc	1000	6.40	6.40	6400	6400	3.71	3.71	3710	3710	1.92	1.92	1920	1920
9	Mực in A3 Laser	Hộp	1500000	1.89		2835000	0	1.10		1650000	0	0.57		855000	0
10	Mực in Ploter	Hộp	2500000	0.40		1000000	0	0.23		575000	0	0.12		300000	0
11	Mực phô tô	Hộp	250000	2.50		625000	0	1.45		362500	0	0.75		187500	0
12	Hồ dán khô	Hộp	5000	5.00		25000	0	2.90		14500	0	1.50		7500	0
13	Bút bi	Chiếc	2000	37.80	16.20	75600	32400	21.92	9.40	43840	18800	11.34	4.86	22680	9720

14	Sổ ghi chép	Cuốn	10000	6.40	9.60	64000	96000	3.71	5.57	37100	55700	1.92	2.88	19200	28800
15	Cặp 3 dây	Chiếc	3000	16.20	10.80	48600	32400	9.40	6.26	28200	18780	4.86	3.24	14580	9720
16	Giấy A4	Gram	30000	30.42	3.38	912600	101400	17.64	1.96	529200	58800	9.13	1.01	273900	30300
17	Giấy A3	Gram	45000	9.40		423000	0	5.45		245250	0	2.82		126900	0
18	Giấy in Ao	Tờ	2500	40.15		100375	0	23.29		58225	0	12.05		30125	0
19	Ghim dập	Hộp	2000	1.80		3600	0	1.04		2080	0	0.54		1080	0
20	Ghim vòng	Hộp	2000	1.40		2800	0	0.81		1620	0	0.42		840	0
21	Túi nylông đựng tài liệu	Chiếc	2000		1.18	0	2360		0.68	0	1360		0.35	0	700
22	Bản đồ nền	Tờ	20000	8.40		168000	0	8.40		168000	0	8.40		168000	0
Cộng (cả 8% hao hụt)						**7412693**	**365418**			**4375971**	**211896**			**2355826**	**109490**

Ghi chú: phân bổ chi phí cho các bước công việc như sau:

Thứ tự	Bước công việc			Hệ số		Thành tiền (đồng)		Hệ số		Thành tiền (đồng)		Hệ số		Thành tiền (đồng)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bước 2			0.08	0.49	593015	179055	0.07	0.50	306318	105948	0.20	0.45	471165	49271
2	Bước 3			0.11	0.09	815396	32888	0.12	0.03	525117	6357	0.27	0.39	636073	42701
3	Bước 4			0.18	0.16	1334285	58467	0.45	0.25	1969187	52974	0.40	0.11	942330	12044
5	Bước 5			0.34	0.08	2520316	29233	0.14	0.21	612636	44498	0.13	0.05	306257	5475
6	Bước 6			0.14	0.12	1037777	43850	0.22	0.01	962714	2119				
7	Bước 7			0.15	0.06	1111904	21925								

PHỤ LỤC SỐ 02: CHI PHÍ KHẤU HAO THIẾT BỊ VÀ CHI PHÍ NĂNG LƯỢNG CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số...36...../2008/QĐ-UBND ngày...07./10/2008 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Thiết bị	ĐVT	Nguyên giá	Khấu hao (đồng/ca)	Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh				Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh				Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh			
					Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Khấu hao						**864040**	**3067740**			**522570**	**1812980**			**282958**	**523600**
1	Máy scan Ao	Cái	232000000	58000	0.57		33060	0	0.34		19720	0	0.19		11020	0
2	Máy in A3	Cái	25000000	6250	21.30		133125	0	12.89		80563	0	7.30		45625	0
3	Máy vi tính	Cái	15000000	3750	60.59		227213	0	36.68		137550	0	20.76		77850	0
4	Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	12000000	3000	127.81		383430	0	77.37		232110	0	43.80		131400	0
5	Máy chiếu Slinght	Cái	15000000	3750	1.89		7088	0	1.15		4313	0	0.65		2438	0
6	Máy tính xách tay	Cái	36000000	18000		18.63	0	335340		11.01	0	198180		3.57	0	0
7	Máy phô tô	Cái	30000000	7500	5.68		42600	0	3.44		25800	0	1.95		14625	0
8	Máy in Plotter	Cái	158000000	39500	0.95		37525	0	0.57		22515	0	0.32		0	0
9	Ô tô 12 chỗ ngồi	Cái	550000000	220000		12.42	0	2732400		7.34	0	1614800		2.38	0	523600
	Năng lượng						**6422390**	**41750**			**3887820**	**24250**			**4844093**	**12600**
10	Điện năng	Kw		1000	6422.39		6422390	0	3887.82		3887820	0	2200.93		4844093	0
11	Xăng	Lít		10000		3.70	0	37000		2.15	0	21500		1.11	0	11100
12	Dầu nhờn	Lít		25000		0.19	0	4750		0.11	0	2750		0.06	0	1500

Ghi chú: phân bổ chi phí cho các bước công việc như sau:

	Bước công việc		Hệ số		Thành tiền		Hệ số		Thành tiền		Hệ số		Thành tiền	
			Khấu hao	Năng lượng	Khấu hao	Năng lượng	Khấu hao	Năng lượng	Khấu hao	Năng lượng	Khấu hao	năng lượng	Khấu hao	năng lượng
	Bước 2: Nội nghiệp		0.08	0.10	69123	642239	0.56	0.39	292639	1516250	0.16	0.14	45273	678173
	Ngoại nghiệp		0.45	0.45	1380483	18787	0.52	0.52	942750	12610	0.46	0.46	240856	5796
	Bước 3: Nội nghiệp		0.12	0.15	103685	963359	0.00	0.11	0	427660	0.28	0.37	79228	1792314
	Ngoại nghiệp		0.10	0.10	306774	4175	0.04	0.04	72519	970	0.39	0.39	204204	4914

	Bước 4: Nội nghiệp		0.19	0.20	164168	1284478	0.18	0.16	94063	622051	0.42	0.38	118842	1840755
	Ngoại nghiệp		0.18	0.18	552194	7515	0.17	0.17	308207	4123	0.09	0.09	47124	1134
	Bước 5: Nội nghiệp		0.31	0.29	267852	1862493	0.23	0.24	120191	933077	0.14	0.11	39614	532850
	Ngoại nghiệp		0.08	0.08	245419	3340	0.25	0.25	453245	6063	0.06	0.06	31416	756
	Bước 6: Nội nghiệp		0.14	0.16	120966	1027582	0.03	0.10	15677	388782			0	0
	Ngoại nghiệp		0.13	0.13	398806	5428	0.02	0.02	36260	485				
	Bước 7: Nội nghiệp		0.16	0.10	138246	642239								
	Ngoại nghiệp		0.06	0.06	184064	2505								

PHỤ LỤC SỐ 03: CHI PHÍ NHÂN CÔNG CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...36.../2008/QĐ-UBND ngày ...07../10/2008 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Nội dung công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	**Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện**						**589,550,465**	**43,060,964**
1	**Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện (Bước 2)**	**6 KS3,0**			**99.71**	**35.35**	**49,346,878**	**19,256,983**
1.1	Công tác nội nghiệp	6	82,484	90,792	36.38		18,004,608	0
1.2	Công tác ngoại nghiệp	6	82,484	90,792	18.46	34.27	9,135,928	18,668,651
1.3	Tổng hợp xử lý các loại tài liệu nội và ngoại nghiệp, chuẩn xác hoá các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	6	82,484	90,792	9.69	1.08	4,795,620	588,332
1.4	Lập báo cáo đánh giá các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	6	82,484	90,792	18.89		9,348,737	0
1.5	Hội thảo bước 2	6	82,484	90,792	12.14		6,008,135	0
1.6	Đánh gía, nghiệm thu kết quả bước 2	6	82,484	90,792	4.15		2,053,852	0
2	**Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất (Bước 3)**	**8 KS2,9**			**87.3**	**5.52**	**56,888,172**	**3,963,934**
2.1	Đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, cảnh quan môi trường	8	81,455	89,763	16.71	1.86	10,888,904	1,335,673
2.2	Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế, xã hội	8	81,455	89,763	26.85	3.66	17,496,534	2,628,261
2.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất	8	81,455	89,763	16.7		10,882,388	0
2.4	Xử lý và hoàn thiện các bản đồ, sơ đồ có liên quan	8	81,455	89,763	15.05		9,807,182	0
2.5	Nhân sao tài liệu, hội thảo và hoàn chỉnh báo cáo	8	81,455	89,763	9.3		6,060,252	0

STT	Nội dung công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.6	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 3	8	81,455	89,763	2.69		1,752,912	0
3	**Đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai (Bước 4)**	**9 KS3,2**			**125.37**	**5.29**	**95,493,953**	**4,424,873**
3.1	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý nhà nước về đất đai	9	84,633	92,940	9.15	1.13	6,969,528	945,200
3.2	Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	9	84,633	92,940	15.66	1.94	11,928,175	1,622,732
3.3	Đánh giá kết quả kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của kỳ trước	9	84,633	92,940	17.14		13,055,487	0
3.4	Đánh giá tổng hợp những mặt tích cực, tồn tại chủ yếu trong việc quản lý sử dụng đất, biến động sử dụng đất và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	9	84,633	92,940	9.14		6,961,911	0
3.5	Xây dựng báo cáo chuyên đề đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	9	84,633	92,940	9.25		7,045,697	0
3.6	Đánh giá tiềm năng đất đai	9	84,633	92,940	16.28	2.22	12,400,427	1,856,941
3.7	Xây dựng báo cáo chuyên đề về đánh giá tiềm năng đất đai	9	84,633	92,940	9.25		7,045,697	0
3.8	Xử lý và hoàn thiện các bản đồ, sơ đồ có liên quan	9	84,633	92,940	21.11		16,079,424	0
3.9	Nhân sao tài liệu, hội thảo và hoàn chỉnh báo cáo	9	84,633	92,940	14.52		11,059,840	0
3.10	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 4	9	84,633	92,940	3.87		2,947,767	0
4	**Xây dựng và lựa chọn phương án quy hoạch sử dụng đất (Bước 5)**	**9 KS3,1**			**329.25**	**10.64**	**273,988,022**	**8,800,823**
4.1	Xác định, định hướng dài hạn về sử dụng đất	9	92,462	91,905	26.7	2.97	22,218,619	2,456,621

STT	Nội dung công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.2	Xây dựng các phương án quy hoạch sử dụng đất	9	92,462	91,905	114.49	7.31	95,273,769	6,046,430
4.3	Lựa chọn phương án quy hoạch sử dụng đất	9	92,462	91,905	39.53		32,895,206	0
4.4	Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất	9	92,462	91,905	16.33		13,589,140	0
4.5	Xác định các biện pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường, các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất	9	92,462	91,905	13.18		10,967,842	0
4.6	Xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất, các bản đồ chuyên đề, các biểu đồ minh hoạ	9	92,462	91,905	35.73	0.36	29,733,005	297,772
4.7	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất	9	92,462	91,905	46.04		38,312,554	0
4.8	Thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất	9	92,462	91,905	19.22		15,994,077	0
4.9	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 5	9	92,462	91,905	18.03		15,003,809	0
5	**Xây dựng kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (Bước 6)**	**9 KS3,2**			**99.11**	**7.04**	**75,491,790**	**5,888,678**
5.1	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của huyện	9	84,633	92,940	11.85	0.89	9,026,109	744,449
5.2	Xác định và cụ thể hoá các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu đến từng năm và từng đơn vị hành chính cấp xã	9	84,633	92,940	33.74	2.15	25,699,657	1,798,389
5.3	Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	9	84,633	92,940	9.37	1.16	7,137,101	970,294
5.4	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	9	84,633	92,940	8.43		6,421,106	0
5.5	Lập hệ thống biểu kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	9	84,633	92,940	13.31		10,138,187	0
5.6	Xây dựng báo cáo chuyên đề về kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	9	84,633	92,940	10.81	2.84	8,233,945	2,375,546
5.7	Thông qua báo cáo chuyên đề về kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	9	84,633	92,940	8.46		6,443,957	0

STT	Nội dung công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5.8	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 6	9	84,633	92,940	3.14		2,391,729	0
6	**Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu quy hoạch kế hoạch sử dụng đất (Bước 7)**	**5 KS2,9**			**93.06**	**1.6**	**38,341,651**	**725,672**
6.1	Xây dựng các tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	5	82,402	90,709	78.52	1.6	32,351,025	725,672
6.2	Đánh giá, nghiệm thu và bàn giao sản phẩm	5	82,402	90,709	14.54		5,990,625	0
II	**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp huyện**						**312,801,868**	**43,606,312**
1	**Điều tra thu thập thông tin và đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội (Bước 2)**	**8 KS2,7**	**80,289**	**88,597**	**39.45**	**33.2**	**25,339,208**	**23,531,363**
1.1	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	8	80,289	88,597	3.26	18.5	2,093,937	13,112,356
1.2	Đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, cảnh quan môi trường	8	80,289	88,597	4.91	6	3,153,752	4,252,656
1.3	Đánh giá bổ sung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	8	80,289	88,597	6.51	7.95	4,181,451	5,634,769
1.4	Xây dựng báo cáo chuyên đề về đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất	8	80,289	88,597	8.59	0.75	5,517,460	531,582
1.5	Xử lý và hoàn thiện các bản đồ, sơ đồ có liên quan	8	80,289	88,597	8.07		5,183,458	0
1.6	Nhân sao tài liệu, hội thảo và hoàn chỉnh báo cáo	8	80,289	88,597	5.85		3,757,525	0
1.7	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 2	8	80,289	88,597	2.26		1,451,625	0
2	**Đánh giá bổ sung về tình hình quản lý sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Bước 3)**	**6 KS3,0**			**84.92**	**2.8**	**42,027,248**	**1,525,306**

STT	Nội dung công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.1	Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý nhà nước về đất đai	6	82,484	90,792	6.28	0.7	3,107,997	381,326
2.2	Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất tính đến thời điểm điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	6	82,484	90,792	18.93	1	9,368,533	544,752
2.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất tính đến thời điểm điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	6	82,484	90,792	11.08	1.1	5,483,536	599,227
2.4	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	6	82,484	90,792	12.29		6,082,370	0
2.5	Đánh giá tổng hợp những mặt tích cực, tồn tại chủ yếu trong việc quản lý sử dụng đất, biến động sử dụng đất và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	6	82,484	90,792	10.47		5,181,645	0
2.6	Xây dựng báo cáo chuyên đề về đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	6	82,484	90,792	13.86		6,859,369	0
2.7	Nhân sao tài liệu, hội thảo và hoàn chỉnh báo cáo	6	82,484	90,792	9.55		4,726,333	0
2.8	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 3	6	82,484	90,792	2.46		1,217,464	0
3	**Xây dựng và lựa chọn phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (Bước 4)**	**8 KS2,7**			**258.62**	**8.99**	**166,114,729**	**6,371,896**
3.1	Xây dựng các phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	8	80,289	88,597	114.36	6.02	73,454,800	4,266,832
3.2	Lựa chọn phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	8	80,289	88,597	40.77		26,187,060	0
3.3	Xác định các biện pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; các giải pháp tổ chức thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	8	80,289	88,597	6.64	0.99	4,264,952	701,688
3.4	Xây dựng bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, các bản đồ chuyên đề, các biểu đồ minh hoạ	8	80,289	88,597	30.95	1.98	19,879,556	1,403,376

STT	Nội dung công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.5	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	8	80,289	88,597	40.65		26,109,983	0
3.6	Thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	8	80,289	88,597	17.82		11,446,000	0
3.7	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 4	8	80,289	88,597	7.43		4,772,378	0
4	**Xây dựng kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (Bước 5)**	**9 KS3,1**			**66.71**	**13.71**	**50,190,202**	**11,340,158**
4.1	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của huyện	9	83,596	91,905	6.43	2.75	4,837,701	2,274,649
4.2	Xác định và phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	9	83,596	91,905	16.69	9.8	12,556,955	8,106,021
4.3	Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	9	83,596	91,905	6.57	1.16	4,943,031	959,488
4.4	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	9	83,596	91,905	6.26		4,709,799	0
4.5	Lập hệ thống biểu kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	9	83,596	91,905	12.29		9,246,554	0
4.6	Xây dựng báo cáo chuyên đề về kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	9	83,596	91,905	10.01		7,531,164	0
4.7	Thông qua báo cáo chuyên đề về kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	9	83,596	91,905	6.19		4,657,133	0
4.8	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 5	9	83,596	91,905	2.27		1,707,866	0
5	**Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (Bước 6)**	**6 KS2,8**			**60.23**	**1.57**	**29,130,480**	**837,589**
5.1	Xây dựng các tài liệu điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	6	80,609	88,916	50.59	1.57	24,468,056	837,589
5.2	Đánh giá, nghiệm thu bước 6 và bàn giao sản phẩm	6	80,609	88,916	9.64		4,662,425	0

STT	Nội dung công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.5	Xây dựng báo cáo chuyên đề về đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	7	77,331	85,638	16.87		9,132,018	0
2.6	Nhân sao tài liệu, hội thảo và hoàn chỉnh báo cáo	7	77,331	85,638	10.53		5,700,068	0
2.7	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 3	7	77,331	85,638	2.54		1,374,945	0
3	**Xây dựng kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (Bước 4)**	**8 KS2,5**			**107.12**	**12.13**	**68,804,461**	**8,597,453**
3.1	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của huyện	8	80,289	88,597	12.03	3.01	7,727,013	2,133,416
3.2	Xác định và phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	8	80,289	88,597	28.89	9.12	18,556,394	6,464,037
3.3	Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	8	80,289	88,597	10.7		6,872,738	0
3.4	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	8	80,289	88,597	9.85		6,326,773	0
3.5	Lập hệ thống biểu kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	8	80,289	88,597	15.36		9,865,912	0
3.6	Xây dựng báo cáo chuyên đề về kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	8	80,289	88,597	16.6		10,662,379	0
3.7	Thông qua báo cáo chuyên đề về kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	8	80,289	88,597	10.12		6,500,197	0
3.8	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 4	8	80,289	88,597	3.57		2,293,054	0
4	**Xây dựng báo cáo thuyết minh, hoàn chỉnh tài liệu kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (Bước 5)**	**6 KS2,3**			**23.35**	**4.69**	**10,710,365**	**2,385,062**
4.1	Xây dựng tài liệu kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	6	76,448	84,757	18.74	4.69	8,595,813	2,385,062
4.2	Đánh giá, nghiệm thu bước 5 và bàn giao sản phẩm	6	76,448	84,757	4.61		2,114,552	0

STT	Nội dung công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
III	**Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp huyện**						**140,507,260**	**31,593,548**
1	**Điều tra thu thập thông tin và đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội (Bước 2)**	**5 KS2,3**			**46.31**	**19.63**	**17,822,404**	**8,369,938**
1.1	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ liên quan phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	5	76,970	85,277	6.34	11.78	2,439,949	5,022,815
1.2	Đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, cảnh quan môi trường	5	76,970	85,277	5.9	4.83	2,270,615	2,059,440
1.3	Đánh giá bổ sung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	5	76,970	85,277	13.77	3.02	5,299,385	1,287,683
1.4	Xây dựng chuyên đề đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất	5	76,970	85,277	11.48		4,418,078	0
1.5	Nhân sao tài liệu, hội thảo và hoàn chỉnh báo cáo	5	76,970	85,277	6.89		2,651,617	0
1.6	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 2	5	76,970	85,277	1.93		742,761	0
2	**Đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (Bước 3)**	**7 KS2,4**			**79.75**	**20.42**	**43,170,031**	**12,241,096**
2.1	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý nhà nước về đất đai	7	77,331	85,638	12.59	4.66	6,815,181	2,793,512
2.2	Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	7	77,331	85,638	19.31	5.45	10,452,831	3,267,090
2.3	Phân tích, đánh gia kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của kỳ trước	7	77,331	85,638	8.43	10.31	4,563,302	6,180,494
2.4	Đánh giá tổng hợp những mặt tích cực, tồn tại chủ yếu trong việc quản lý sử dụng đất, biến động sử dụng đất và thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	7	77,331	85,638	9.48		5,131,685	0

PHỤ LỤC SỐ 03: CHI PHÍ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...36...../2008/QĐ-UBND ngày ..07../10/2008 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Thứ tự	Tên dụng cụ	Đơn vị	Thời hạn	Đơn giá công cụ (đồng)	Đơn giá (đồng /ca)	Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện				Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp huyện				Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp huyện			
						Định mức (ca/50.000 ha)		Thành tiền (đồng/50.000ha)		Định mức (ca/50.000 ha)		Thành tiền (đồng/50.000ha)		Định mức (ca/50.000 ha)		Thành tiền (đồng/50.000ha)	
					26.00	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc Xuân Hoà TAB	Cái	60	690000	442.31	599.59		265203	0	342.72		151588	0	158.82		70247	0
2	Bàn dập gim	Cái	24	30000	48.08	18.74		901	0	10.71		515	0	4.96		238	0
3	Bàn vi tính Hoà Phát	Cái	72	396000	211.54	26.65		5638	0	15.23		3222	0	7.06		1493	0
4	Ghế văn phòng	Cái	60	150000	96.15	599.59		57653	0	342.72		32954	0	158.82		15271	0
5	Ghế máy tính	Cái	72	150000	80.13	26.65		2135	0	15.23		1220	0	7.06		566	0
6	Chuột máy tính	Cái	4	81000	778.85	26.65		20756	0	15.23		11862	0	7.06		5499	0
7	Giá để tài liệu	Cái	60	200000	128.21	299.79		38435	0	171.36		21969	0	79.41		10181	0
8	Máy tính casio	Cái	36	160000	170.94	374.74	1.16	64058	198	214.20	1.20	36615	205	893.36	8.14	152711	1391
9	ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	2000000	1282.05	149.90		192179	0	85.68		109846	0	39.70		50897	0
10	Lưu điện	Cái	60	1500000	961.54	26.65		25625	0	15.23		14644	0	7.06		6788	0
11	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	1500000	961.54	46.84		45038	0	26.78		25750	0	12.41		11933	0
12	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	1600000	1025.64	4.50		4615	0	2.57		2636	0	1.19		1221	0
13	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	36	120000	128.21	56.21		7206	0	32.13		4119	0	14.89		1909	0
14	Quạt trần 0,1 KW	Cái	36	150000	160.26	37.47		6005	0	21.42		3433	0	9.93		1591	0
15	ổ ghi CD-ROM 0,4 KW	Cái	36	1000000	1068.38	0.25		267	0	0.14		150	0	0.07		75	0
16	Thước eke loại trung bình	Cái	24	25000	40.06	59.96		2402	0	34.27		1373	0	15.88		636	0
17	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	30	60000	76.92	5396.27		415098	0	3084.48		237268	0	1429.38		109952	0
18	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	50000	106.84	5396.27	376.78	576525	40254	3084.48	389.60	329538	41687	1429.38	292.91	152712	31294
19	Giầy bảo hộ	Đôi	12	25000	80.13		376.78	0	30191		389.60	0	31218		292.91	0	23470
20	Tất	Đôi	6	10000	64.10		376.78	0	24153		389.60	0	24974		292.91	0	18776
21	Mũ cứng	Cái	12	20000	64.10		376.78	0	24153		389.60	0	24974		292.91	0	18776
22	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	40000	25.64		10.47	0	268		10.82	0	281		8.14	0	209
23	Quần áo mưa	Bộ	6	50000	320.51		376.78	0	120763		389.60	0	125061		292.91	0	93881
24	Bình đựng nước uống	Cái	12	5000	16.03		376.78	0	6038		389.60	0	6244		292.91	0	4694
25	Cặp tài liệu	Cái	24	15000	24.04		376.78	0	9057		389.60	0	9365		292.91	0	7041
26	Dao gọt bút chì	Cái	9	5000	21.37	7.49	0.47	160	10	4.28	0.48	91	10	1.99	0.36	43	8
27	Kéo	Cái	9	10000	42.74	7.49		320	0	4.28		183	0	1.99		85	0
28	Ba lô	Cái	36	50000	53.42		376.78	0	20127		389.60	0	20812		292.91	0	15647
29	ống đựng bản đồ	Cái	12	20000	64.10		41.86	0	2683		43.29	0	2775		32.55	0	2087

Thứ tự	Tên dụng cụ	Đơn vị	Thời hạn	Đơn giá công cụ (đồng)	Đơn giá (đồng /ca)	Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện				Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp huyện				Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp huyện			
						Định mức (ca/50.000 ha)		Thành tiền (đồng/50.000ha)		Định mức (ca/50.000 ha)		Thành tiền (đồng/50.000ha)		Định mức (ca/50.000 ha)		Thành tiền (đồng/50.000ha)	
					26.00	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
30	Thước cuộn vải 50 m	Cái	12	50000	160.26		20.93	0	3354		21.64	0	3468		16.27	0	2607
31	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	10000	16.03	74.95	2.33	1201	37	42.84	2.40	687	38	19.85	1.81	318	29
32	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	30000	48.08	6.66		320	0	3.81		183	0	1.76		85	0
33	Đồng hồ treo tường	Cái	36	50000	53.42	149.90		8007	0	85.68		4577	0	39.70		2121	0
34	Điện năng	Kw		1000	1000.00	2707.97		2707970	0	1547.86		1547860	0	717.29		717290	0
Cộng (cả 5% công cụ nhỏ)								**4670105**	**295351**			**2669397**	**305669**			**1379555**	**230907**

Ghi chú: phân bổ chi phí cho các bước công việc như sau:

	Bước công việc			Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện				Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp huyện				Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp huyện			
				Hệ số		Thành tiền (đồng)		Hệ số		Thành tiền (đồng)		Hệ số		Thành tiền (đồng)			
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		
1	Bước 2			0.08	0.47	373608	138815	0.08	0.53	213552	161862	0.12	0.27	165547	62345		
2	Bước 3			0.10	0.09	467011	26582	0.12	0.04	320328	12227	0.29	0.38	400071	87744		
3	Bước 4			0.16	0.10	747217	29535	0.48	0.15	1281311	45850	0.45	0.27	620800	62345		
4	Bước 5			0.40	0.18	1868042	53163	0.14	0.26	373716	79474	0.14	0.08	193138	18473		
5	Bước 6			0.12	0.14	560413	41349	0.18	0.02	480491	6113						
6	Bước 7			0.14	0.02	653815	5907										

PHỤ LỤC SỐ 03: CHI PHÍ VẬT LIỆU CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số ……36…./2008/QĐ-UBND ngày…07./10/2008 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá	Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện				Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp huyện				Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp huyện			
				Định mức		Thành tiền (đồng)		Định mức		Thành tiền (đồng)		Định mức		Thành tiền (đồng)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	12000	0.60		7200	0	0.35		4200	0	0.18		2160	0
2	Đĩa mềm	Đĩa	8000	0.65		5200	0	0.38		3040	0	0.20		1600	0
3	Băng dính to	Cuộn	9000	3.00		27000	0	1.74		15660	0	0.90		8100	0
4	Bút dạ màu	Bộ	8000	7.50	150.00	60000	1200000	4.35	87.00	34800	696000	2.25	45.00	18000	360000
5	Bút chì	Chiếc	1500	116.00	928.00	174000	1392000	67.28	538.24	100920	807360	34.80	278.40	52200	417600
6	Bút xoá	Chiếc	14000	7.50		105000	0	4.35		60900	0	2.25		31500	0
7	Bút nhớ dòng	Chiếc	8000	36.00		288000	0	20.88		167040	0	10.80		86400	0
8	Tẩy chì	Chiếc	1000	8.50	85.00	8500	85000	4.93	49.30	4930	49300	2.55	25.50	2550	25500
9	Mực in Laser	Hộp	1500000	1.50		2250000	0	0.87		1305000	0	0.45		675000	0
10	Mực in Ploter	Hộp	2500000	0.30		750000	0	0.17		425000	0	0.09		225000	0
11	Mực phôtô	Hộp	250000	1.88		470000	0	1.09		272500	0	0.56		140000	0
12	Hồ dán khô	Hộp	5000	10.50		52500	0	6.09		30450	0	3.15		15750	0
13	Bút bi	Chiếc	2000	58.00	16.20	116000	32400	33.64	9.40	67280	18800	17.40	4.86	34800	9720

14	Sổ ghi chép	Cuốn	10000	3.50	9.60	35000	96000	2.03	5.57	20300	55700	1.05	2.88	10500	28800
15	Cặp 3 dây	Chiếc	3000	19.00	76.00	57000	228000	11.02	44.08	33060	132240	5.70	22.80	17100	68400
16	Giấy A4	Gram	30000	26.50	33.80	795000	1014000	15.37	19.60	461100	588000	7.95	10.14	238500	304200
17	Giấy A3	Gram	45000	7.50		337500	0	4.35		195750	0	2.25		101250	0
18	Giấy in Ao	Tờ	2500	38.00		95000	0	22.04		55100	0	11.40		28500	0
19	Ghim dập	Hộp	2000	2.00		4000	0	1.16		2320	0	0.60		1200	0
20	Ghim vong	Hộp	2000	2.00		4000	0	1.16		2320	0	0.60		1200	0
21	Túi nilon dựng tài liệu	Chiếc	2000		29.00	0	58000		16.82	0	33640		8.70	0	17400
22	Bản đồ nền	Tờ	20000	7.55		151000	0	7.55		151000	0	7.55		151000	0
Cộng (cả 8% hao hụt)						**6255252**	**4433832**			**3685684**	**2571523**			**1989695**	**1330150**

Ghi chú: phân bổ chi phí cho các bước công việc như sau:

STT	Nội dung công việc		Hệ số		Thành tiền (đồng)		Hệ số		Thành tiền (đồng)		Hệ số		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bước 2		0.08	0.46	500420	2039563	0.07	0.50	257998	1285762	0.11	0.24	218866	319236
2	Bước 3		0.08	0.09	500420	399045	0.11	0.03	405425	77146	0.28	0.38	557115	505457
3	Bước 4		0.09	0.09	562973	399045	0.47	0.14	1732271	360013	0.43	0.27	855569	359140
4	Bước 5		0.15	0.18	938288	798090	0.14	0.31	515996	797172	0.17	0.11	358145	146316
5	Bước 6		0.38	0.16	2376996	709413	0.21	0.02	773994	51430			0	0
6	Bước 7		0.22	0.02	1376155	88676								

PHỤ LỤC SỐ 03: CHI PHÍ KHẤU HAO THIẾT BỊ VÀ CHI PHÍ NĂNG LƯỢNG CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../2008/QĐ-UBND ngày../10/2008 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Thiết bị	ĐVT	Nguyên giá (đồng)	Khấu hao (đồng/ca)	Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện				Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp huyện				Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp huyện			
					Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Chi phí khấu hao						**380082**	**718680**			**217128**	**743380**			**100825**	**558220**
1	Máy scan Ao	Cái	232000000	58000	0.25		14500	0	0.14		8120	0	0.07		4060	0
2	Máy in A3	Cái	25000000	6250	9.37		58563	0	5.36		33500	0	2.48		15500	0
3	Máy vi tính	Cái	15000000	3750	26.65		99937	0	15.23		57113	0	7.06		26475	0
4	Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	12000000	3000	56.21		168630	0	32.13		96390	0	14.89		44670	0
5	Máy chiếu Slinght	Cái	15000000	3750	0.83		3113	0	0.48		1800	0	0.22		825	0
6	Máy tính xách tay	Cái	36000000	18000		4.36	0	78480		4.51	0	81180		3.39	0	61020
7	Máy phô tô	Cái	30000000	7500	2.50		18750	0	1.43		10725	0	0.66		4950	0
8	Máy in Plotter	Cái	158000000	39500	0.42		16590	0	0.24		9480	0	0.11		4345	0
9	Ô tô 12 chỗ ngồi	Cái	550000000	220000		2.91	0	640200		3.01	0	662200		2.26	0	497200
	Chi phí năng lượng						**2824650**	**83250**			**1614550**	**48150**			**748200**	**24950**
10	Điện năng	Kw		1000	2824.65		2824650	0	1614.55		1614550	0	748.20		748200	0
11	Xăng	Lít		10000		7.40	0	74000		4.29	0	42900		2.22	0	22200
12	Dầu nhờn	Lít		25000		0.37	0	9250		0.21	0	5250		0.11	0	2750

Ghi chú: phân bổ chi phí cho các bước công việc như sau:

	Bước công việc		Hệ số		Thành tiền		Hệ số		Thành tiền		Hệ số		Thành tiền	
			Khấu hao	Năng lượng	Khấu hao	Năng lượng	Khấu hao	Năng lượng	Khấu hao	Năng lượng	Khấu hao	Năng lượng	Khấu hao	Năng lượng
Bước 2: Nội nghiệp			0.08	0.15	30407	225971	0.07	0.15	15199	113019	0.12	0.21	12099	89784
	Ngoại nghiệp		0.44	0.44	316219	36630	0.52	0.52	386558	25038	0.27	0.27	150719	6737
Bước 3: Nội nghiệp			0.09	0.12	34207	254218	0.11	0.15	23884	177601	0.29	0.19	29239	216978

S TT	Thiết bị	ĐVT	Nguyên giá (đồng)	Khấu hao (đồng/ca)	Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện				Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp huyện				Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp huyện			
					Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Ngoại nghiệp					0.09	0.09	64681	7493	0.03	0.03	22301	1445	0.38	0.38	212124	9481
Bước 4: Nội nghiệp					0.15	0.30	57012	423698	0.46	0.39	99879	742693	0.45	0.49	45371	336690
Ngoại nghiệp					0.10	0.10	71868	8325	0.14	0.14	104073	6741	0.27	0.27	150719	6737
Bước 5: Nội nghiệp					0.39	0.30	148232	1101614	0.14	0.11	30398	177600	0.14	0.11	14116	104748
Ngoại nghiệp					0.18	0.18	129362	14985	0.28	0.28	208146	13482	0.08	0.08	44658	1996
Bước 6: Nội nghiệp					0.12	0.06	45610	338958	0.22	0.21	47768	339056	0.00	0.00	0	0
Ngoại nghiệp					0.17	0.17	122176	14153	0.03	0.03	22301	1444	0.00	0.00	0	0
Bước 7: Nội nghiệp					0.17	0.09	64615	480191								
Ngoại nghiệp					0.02	0.02	14374	1665								

PHỤ LỤC SỐ 04: CHI PHÍ NHÂN CÔNG CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số .....36...../2008/QĐ-UBND ngày ...17./10/2008 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Nội dung công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	**Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ đầu cấp xã**						**49,590,430**	**8,905,442**
1	**Điều tra thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ (Bước 2)**	**7 KS1,6**			**10.99**	**5.9**	**5,379,253**	**3,230,899**
1.1	Công tác nội nghiệp	7	69,924	78,230	4.58		2,241,763	0
1.2	Công tác ngoại nghiệp	7	69,924	78,230	0.99	5.63	484,573	3,083,044
1.3	Tổng hợp xử lý các loại tài liệu nội và ngoại nghiệp, chuẩn xác hoá các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	7	69,924	78,230	1.09	0.27	533,520	147,855
1.4	Lập báo cáo đánh giá các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được	7	69,924	78,230	2.31		1,130,671	0
1.5	Hội thảo bước 2	7	69,924	78,230	1.54		753,781	0
1.6	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 2	7	69,924	78,230	0.48		234,945	0
2	**Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất và tiềm năng đất đai (Bước 3)**	**8 KS1,8**			**22.31**	**3.44**	**12,769,352**	**2,197,527**
2.1	Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất	8	71,545	79,852	4.32	1.08	2,472,595	689,921
2.2	Đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết qủa thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ trước	8	71,545	79,852	4.07	0.83	2,329,505	530,217
2.3	Đánh giá tiềm năng đất đai	8	71,545	79,852	3.76	0.66	2,152,074	421,619
2.4	Xây dựng báo cáo chuyên đề về đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất và tiềm năng đất đai	8	71,545	79,852	3.24	0.44	1,854,446	281,079
2.5	Xử lý và hoàn thiện các sơ đồ, bản đồ chuyên đề có liên quan	8	71,545	79,852	2.64	0.43	1,511,030	274,691
2.6	Nhân sao tài liệu, hội thảo và hoàn chỉnh báo cáo	8	71,545	79,852	2.45		1,402,282	0
2.7	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 3	8	71,545	79,852	1.83		1,047,419	0

STT	Nội dung công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	**Xây dựng và lựa chọn phương án quy hoạch sử dụng đất chi tiết (Bước 4)**	**9 KS1,7**			**32.88**	**3.28**	**20,949,360**	**2,335,091**
3.1	Xây dựng các phương án quy hoạch sử dụng đất chi tiết	9	70,794	79,102	12.46	2.37	7,938,839	1,687,246
3.2	Lựa chọn phương án quy hoạch sử dụng đất chi tiết	9	70,794	79,102	3.98		2,535,841	0
3.3	Xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết, các biểu đồ minh hoạ	9	70,794	79,102	4.04	0.66	2,574,070	469,866
3.4	Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất chi tiết	9	70,794	79,102	2.17		1,382,607	0
3.5	Xác định các biện pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất chi tiết	9	70,794	79,102	1.56	0.25	993,948	177,980
3.6	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất chi tiết	9	70,794	79,102	5.43		3,459,703	0
3.7	Thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất chi tiết	9	70,794	79,102	2.17		1,382,607	0
3.8	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 4	9	70,794	79,102	1.07		681,746	0
4	**Xây dựng kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ đầu (Bước 5)**	**7 KS1,6**			**13.92**	**1.76**	**6,813,395**	**963,794**
4.1	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của xã	7	69,924	78,230	1.69	0.19	827,201	104,046
4.2	Xác định và cụ thể hoá các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ đầu đến từng năm	7	69,924	78,230	4.26	1.07	2,085,134	585,943
4.3	Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ đầu	7	69,924	78,230	1.25	0.31	611,835	169,759
4.4	Lập hệ thống biểu kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ đầu	7	69,924	78,230	1.25		611,835	0
4.5	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ đầu	7	69,924	78,230	1.69	0.19	827,201	104,046
4.6	Xây dựng báo cáo chuyên đề về kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ đầu	7	69,924	78,230	2.05		1,003,409	0

STT	Nội dung công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.7	Thông qua báo cáo chuyên đề về kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ đầu	7	69,924	78,230	1.26		616,730	0
4.8	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 5	7	69,924	78,230	0.47		230,050	0
5	**Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết (Bước 6)**	**7 KS1,7**			**7.38**	**0.32**	**3,679,070**	**178,132**
5.1	Xây dựng các tài liệu quy hoạch sử dụng đất chi tiết, kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ đầu	7	71,217	79,523	6.04	0.32	3,011,055	178,132
5.2	Đánh giá, nghiệm thu bước 6 và bàn giao sản phẩm	7	71,217	79,523	1.34		668,015	0
II	**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối cấp Xã**						**27,058,627**	**5,819,818**
1	**Điều tra thu thập thông tin, và đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết (Bước 2)**	**7 KS1,6**			**10.7**	**6.74**	**5,237,308**	**3,690,891**
1.1	Điều tra thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chi tiết, lập kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối	7	69,924	78,230	0.86	4.89	420,942	2,677,813
1.2	Đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất	7	69,924	78,230	1.18	1.44	577,572	788,558
1.3	Phân tích, đánh giá bổ sung về tình hình quản lý sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết	7	69,924	78,230	3.49	0.35	1,708,243	191,664
1.4	Xây dựng báo cáo chuyên đề về đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết	7	69,924	78,230	2.89	0.06	1,414,563	32,857
1.5	Nhân sao tài liệu, hội thảo và hoàn chỉnh báo cáo	7	69,924	78,230	1.73		846,780	0

STT	Nội dung công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.6	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 2	7	69,924	78,230	0.55		269,207	0
2	**Xây dựng và lựa chọn phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chi tiết (Bước 3)**	**9 KS1,7**			**23.52**	**0.92**	**14,985,674**	**654,965**
2.1	Xây dựng các phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chi tiết	9	70,794	79,102	10.45	0.55	6,658,176	391,555
2.2	Lựa chọn phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chi tiết	9	70,794	79,102	2.69		1,713,923	0
2.3	Xây dựng bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, các biểu đồ minh hoạ	9	70,794	79,102	3.21	0.21	2,045,239	149,503
2.4	Xác định các biện pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; các giải pháp tổ chức thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chi tiết	9	70,794	79,102	1.06	0.16	675,375	113,907
2.5	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chi tiết	9	70,794	79,102	3.67		2,338,326	0
2.6	Thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chi tiết	9	70,794	79,102	1.71		1,089,520	0
2.7	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 3	9	70,794	79,102	0.73		465,117	0
3	**Xây dựng kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối (Bước 4)**	**7 KS1,2**			**8.00**	**2.49**	**4,006,520**	**1,391,820**
3.1	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của xã	7	71,545	79,852	0.82	0.35	410,668	195,637
3.2	Xác định và phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	7	71,545	79,852	2.08	1.22	1,041,695	681,936
3.3	Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối	7	71,545	79,852	0.83	0.15	415,676	83,845
3.4	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối	7	71,545	79,852	1.17		585,954	0
3.5	Lập hệ thống biểu kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối	7	71,545	79,852	0.77	0.77	385,628	430,402

STT	Nội dung công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.6	Xây dựng báo cáo chuyên đề về kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối của xã	7	71,545	79,852	1.26		631,027	0
3.7	Thông qua báo cáo chuyên đề về kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối	7	71,545	79,852	0.78		390,636	0
3.8	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 4	7	71,545	79,852	0.29		145,236	0
4	**Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chi tiết, kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối (Bước 5)**	**7 KS1,6**			**5.78**	**0.15**	**2,829,125**	**82,142**
4.1	Xây dựng tài liệu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chi tiết, kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối	7	69,924	78,230	4.75	0.15	2,324,973	82,142
4.2	Đánh giá nghiệm thu bước 5 và bàn giao sản phẩm	7	69,924	78,230	1.03		504,152	0
III	**Lập kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối cấp Xã**						**13,895,536**	**2,764,937**
1	**Điều tra thu thập thông tin và đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ trước (Bước 2)**	**7 KS1,2**			**8.95**	**4.61**	**4,218,600**	**2,441,064**
1.1	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu, số liệu bản đồ liên quan phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối	7	67,336	75,645	1.66	3.08	782,444	1,630,906
1.2	Đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất	7	67,336	75,645	1.61	0.69	758,877	365,365
1.3	Đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ trước	7	67,336	75,645	2.15	0.84	1,013,407	444,793
1.4	Xây dựng báo cáo chuyên đề về đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	7	67,336	75,645	2.03		956,845	0
1.5	Nhân sao tài liệu, hội thảo và hoàn chỉnh báo cáo	7	67,336	75,645	1.09		513,774	0

STT	Nội dung công việc	Định biên bình quân theo nhóm (người)	Đơn giá tiền lương		Định mức (nhóm)		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.6	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 2	7	67,336	75,645	0.41		193,254	0
2	**Xây dựng kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối (Bước 3)**	**9 KS1,3**			**13.48**	**0.31**	**8,192,982**	**211,594**
2.1	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của xã	9	67,532	75,840	1.62	0.03	984,617	20,477
2.2	Xác định và phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	9	67,532	75,840	4.41	0.28	2,680,345	191,117
2.3	Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối	9	67,532	75,840	1.38		838,747	0
2.4	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối	9	67,532	75,840	1.11		674,645	0
2.5	Lập hệ thống biểu kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối	9	67,532	75,840	1.66		1,008,928	0
2.6	Xây dựng báo cáo chuyên đề về kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối của xã	9	67,532	75,840	1.79		1,087,941	0
2.7	Thông qua báo cáo chuyên đề về kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối	9	67,532	75,840	1.1		668,567	0
2.8	Đánh giá, nghiệm thu kết quả bước 3	9	67,532	75,840	0.41		249,193	0
3	**Xây dựng báo cáo thuyết minh, hoàn chỉnh tài liệu kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối (Bước 4)**	**5 KS1,2**			**4.46**	**0.3**	**1,483,954**	**112,280**
3.1	Xây dựng tài liệu kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ cuối	5	66,545	74,853	2.69	0.3	895,030	112,280
3.2	Đánh giá, nghiệm thu bước 4 và bàn giao sản phẩm.	5	66,545	74,853	1.77		588,923	0

PHỤ LỤC SỐ 04: CHI PHÍ KHẤU HAO THIẾT BỊ VÀ CHI PHÍ NĂNG LƯỢNG CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số...36.../2008/QĐ-UBND ngày..07./10/2008 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Thiết bị	ĐVT	Nguyên giá (đồng)	Khấu hao (đồng/ca)	Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã				Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã				Lập kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã			
					Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Chi phí khấu hao						**39974**	**111300**			**21736**	**74380**			**11796**	**36920**
1	Máy scan Ao	Cái	232000000	58000	0.03		1740	0	0.01		580	0	0.01		580	0
2	Máy in A3	Cái	25000000	6250	0.97		6063	0	0.54		3375	0	0.29		1813	0
3	Máy vi tính	Cái	15000000	3750	2.77		10388	0	1.54		5775	0	0.81		3038	0
4	Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	12000000	3000	5.84		17520	0	3.26		9780	0	1.72		5160	0
5	Máy chiếu.Slinght	Cái	15000000	3750	0.09		338	0	0.05		188	0	0.03		113	0
6	Máy tính xách tay	Cái	36000000	18000		1.05	0	18900		0.71	0	12780		0.34	0	6120
7	Máy phô tô	Cái	30000000	7500	0.26		1950	0	0.14		1050	0	0.08		600	0
8	Máy in Plotter	Cái	158000000	49375	0.04		1975	0	0.02		988	0	0.01		494	0
9	Ô tô 12 chỗ ngồi	Cái	550000000	220000		0.42	0	92400		0.28	0	61600		0.14	0	30800
	Chi phí năng lượng						**293310**	**5600**			**163750**	**3150**			**86380**	**1750**
10	Điện năng	Kw		1000	293.31		293310	0	163.75		163750	0	86.38		86380	0
11	Xăng	Lít		10000		0.51	0	5100		0.29	0	2900		0.15	0	1500
12	Dầu nhờn	Lít		25000		0.02	0	500		0.01	0	250		0.01	0	250

Ghi chú: phân bổ chi phí cho các bước công việc như sau:

	Bước công việc		Hệ số		Thành tiền		Hệ số		Thành tiền		Hệ số		Thành tiền	
			Khấu hao	Năng lượng	Khấu hao	Năng lượng	Khấu hao	Năng lượng	Khấu hao	Năng lượng	Khấu hao	Năng lượng	Khấu hao	Năng lượng
Bước 2:	Nội nghiệp		0.10	0.10	3997	29331	0.16	0.16	3478	26200	0.28	0.28	3303	24186
	Ngoại nghiệp		0.29	0.29	32277	1624	0.50	0.50	37190	1575	0.88	0.88	32490	1540
Bước 3:	Nội nghiệp		0.24	0.24	9594	70394	0.50	0.50	10868	81875	0.56	0.56	6606	48373

STT	Thiết bị	ĐVT	Nguyên giá (đồng)	Khấu hao (đồng/ca)	**Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã**				**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã**				**Lập kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã**			
					Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Ngoại nghiệp					0.27	0.27	30051	1512	0.14	0.14	10413	441	0.08	0.08	2954	140
Bước 4: Nội nghiệp					0.40	0.40	15990	117324	0.16	0.16	3478	26200	0.16	0.16	1887	13821
Ngoại nghiệp					0.28	0.28	31164	1568	0.28	0.28	20826	882	0.04	0.04	1477	70
Bước 5: Nội nghiệp					0.13	0.13	5197	38130	0.18	0.18	3912	29475	0.00	0.11	0	0
Ngoại nghiệp					0.11	0.11	12243	616	0.08	0.08	5950	252	0.00	0.00	0	0
Bước 6: Nội nghiệp					0.13	0.13	5197	38130	0.00	0.00	0	0	0.00	0.00	0	0
Ngoại nghiệp					0.05	0.05	5565	280	0.00	0.00	0	0	0.00	0.00	0	0

PHỤ LỤC SỐ 04: CHI PHÍ VẬT LIỆU CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...36.../2008/QĐ-UBND ngày ...07./10/2008 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Thứ tự	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá	Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã				Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã				Lập kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã			
				Định mức		Thành tiền (đồng)		Định mức		Thành tiền (đồng)		Định mức		Thành tiền (đồng)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	12000	1.50		18000	0	0.87		10440	0	0.45		5400	0
2	Đĩa mềm	Đĩa	8000	2.10		16800	0	1.22		9760	0	0.63		5040	0
3	Băng dính to	Cuộn	9000	0.93		8370	0	0.54		4860	0	0.28		2520	0
4	Bút dạ màu	Bộ	8000	1.53	1.22	12240	9760	0.89	0.71	7120	5680	0.46	0.37	3680	2960
5	Bút chì	Chiếc	1500	6.24	4.99	9360	7485	3.62	2.90	5430	4350	1.87	1.50	2805	2250
6	Bút xoá	Chiếc	14000	1.77		24780	0	1.03		14420	0	0.53		7420	0
7	Bút nhớ dòng	Chiếc	8000	3.66		29280	0	2.12		16960	0	1.10		8800	0
8	Tẩy chì	Chiếc	1000	1.35	1.35	1350	1350	0.78	0.78	780	780	0.41	0.41	410	410
9	Mực in Laser	Hộp	1500000	0.09		135000	0	0.05		75000	0	0.03		45000	0
10	Mực in Ploter	Hộp	2500000	0.03		75000	0	0.02		50000	0	0.01		25000	0
11	Mực phôtô	Hộp	250000	0.24		60000	0	0.14		35000	0	0.07		17500	0
12	Hồ dán khô	Hộp	5000	1.35		6750	0	0.78		3900	0	0.41		2050	0
13	Bút bi	Chiếc	2000	10.86	3.26	21720	6520	6.30	1.89	12600	3780	3.26	0.98	6520	1960
14	Sổ ghi chép	Cuốn	10000	1.08	1.62	10800	16200	0.63	0.94	6300	9400	0.32	0.49	3200	4900
15	Cặp 3 dây	Chiếc	3000	3.76	2.51	11280	7530	2.18	1.45	6540	4350	1.13	0.75	3390	2250
16	Giấy A4	Gram	30000	3.32	0.37	99600	11100	1.93	0.21	57900	6300	1.00	0.11	30000	3300

Thứ tự	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá	Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã				Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã				Lập kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã			
				Định mức		Thành tiền (đồng)		Định mức		Thành tiền (đồng)		Định mức		Thành tiền (đồng)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
17	Giấy A3	Gram	45000	0.45		20250	0	0.26		11700	0	0.14		6300	0
18	Giấy in Ao	Tờ	2500	10.05		25125	0	5.83		14575	0	3.02		7550	0
19	Ghim dập	Hộp	2000	0.36		720	0	0.21		420	0	0.11		220	0
20	Ghim vòng	Hộp	2000	0.45		900	0	0.26		520	0	0.14		280	0
21	Túi nilon dựng tài liệu	Chiếc	2000		2.85	0	5700		1.65	0	3300		0.86	0	1720
22	Bản đồ nền	Tờ	20000	8.13		162600	0	8.13		162600	0	8.13		162600	0
Cộng (cả 8% hao hụt)						**809919**	**70897**			**547371**	**40975**			**373340**	**21330**

Ghi chú: phân bổ chi phí cho các bước công việc như sau:

STT	Nội dung công việc		Hệ số		Thành tiền (đồng)		Hệ số		Thành tiền (đồng)		Hệ số		Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bước 2		0.10	0.36	89091	25523	0.18	0.59	98527	24175	0.29	0.88	108269	18770
2	Bước 3		0.24	0.25	194381	17724	0.50	0.11	273686	4507	0.56	0.08	209070	1706
3	Bước 4		0.40	0.26	323968	18433	0.15	0.26	82106	10654	0.15	0.04	56001	853
4	Bước 5		0.13	0.11	105289	7799	0.17	0.04	93053	1639	0.00	0.00	0	0
5	Bước 6		0.12	0.02	97190	1418	0.00	0.00	0	0			0	0

PHỤ LỤC SỐ 04: CHI PHÍ CÔNG CỤ DỤNG CỤ CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...36.../2008/QĐ-UBND ngày ..07../10/2008 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Thứ tự	Tên dụng cụ	Đơn vị	Thời hạn	Đơn giá công cụ (đồng)	Đơn giá (đồng /ca)	Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã				Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã				Lập kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã			
						Định mức (ca/3.000 ha)		Thành tiền (đồng/3.000ha)		Định mức (ca/3.000 ha)		Thành tiền (đồng/3.000ha)		Định mức (ca/3.000 ha)		Thành tiền (đồng/3.000ha)	
					26.00	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc Xuân Hoà TAB	Cái	60	690000	442.31	62.26		27538	0	34.76		15375	0	18.34		8112	0
2	Bàn dập gim	Cái	24	30000	48.08	1.95		94	0	1.09		52	0	0.57		27	0
3	Bàn vi tính Hoà Phát	Cái	72	396000	211.54	2.77		586	0	1.54		326	0	0.81		171	0
4	Ghế văn phòng	Cái	60	150000	96.15	62.26		5987	0	34.76		3342	0	18.34		1763	0
5	Ghế máy tính	Cái	72	150000	80.13	2.77		222	0	1.54		123	0	0.81		65	0
6	Chuột máy tính	Cái	4	81000	778.85	2.77		2157	0	1.54		1199	0	0.81		631	0
7	Giá để tài liệu	Cái	60	200000	128.21	31.13		3991	0	17.38		2228	0	9.17		1176	0
8	Máy tính casio	Cái	36	160000	170.94	38.91	0.28	6651	48	21.72	0.19	3713	32	11.46	0.81	1959	138
9	ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	2000000	1282.05	15.57		19962	0	8.69		11141	0	4.58		5872	0
10	Lưu điện	Cái	60	1500000	961.54	2.77		2663	0	1.54		1481	0	0.81		779	0
11	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	1500000	961.54	4.86		4673	0	2.72		2615	0	1.43		1375	0
12	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	1600000	1025.64	0.47		482	0	0.26		267	0	0.14		144	0
13	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	36	120000	128.21	5.84		749	0	3.26		418	0	1.72		221	0
14	Quạt trần 0,1 KW	Cái	36	150000	160.26	3.89		623	0	2.17		348	0	1.15		184	0
15	ổ ghi CD-ROM 0.4 KW	Cái	36	1000000	1068.38	0.03		32	0	0.01		11	0	0.01		11	0
16	Thước eke loại trung bình	Cái	24	25000	40.06	6.23		250	0	3.48		139	0	1.83		73	0
17	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	30	60000	76.92	560.34		43103	0	312.83		24064	0	165.02		12694	0
18	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	50000	106.84	560.34	90.32	59865	9650	448.28	61.14	47893	6532	280.17	29.25	29933	3125
19	Giầy bảo hộ	Đôi	12	25000	80.13		90.32	0	7237		61.14	0	4899		29.25	0	2344
20	Tất	Đôi	6	10000	64.10		90.32	0	5790		61.14	0	3919		29.25	0	1875
21	Mũ cứng	Cái	12	20000	64.10		90.32	0	5790		61.14	0	3919		29.25	0	1875
22	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	40000	25.64		2.51	0	64		1.70	0	44		0.81	0	21
23	Quần áo mưa	Bộ	6	50000	320.51		90.32	0	28949		61.14	0	19596		29.25	0	9375
24	Bình đựng nước uống	Cái	12	5000	16.03		90.32	0	1447		61.14	0	980		29.25	0	469
25	Cặp tài liệu	Cái	24	15000	24.04		90.32	0	2171		61.14	0	1470		29.25	0	703

Thứ tự	Tên dụng cụ	Đơn vị	Thời hạn	Đơn giá công cụ (đồng)	Đơn giá (đồng /ca)	**Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã**				**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã**				**Lập kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã**			
						Định mức (ca/3.000 ha)		Thành tiền (đồng/3.000ha)		Định mức (ca/3.000 ha)		Thành tiền (đồng/3.000ha)		Định mức (ca/3.000 ha)		Thành tiền (đồng/3.000ha)	
					26.00	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
26	Dao gọt bút chì	Cái	9	5000	21.37	0.78	0.11	17	2	0.43	0.08	9	2	0.23	0.04	5	1
27	Kéo	Cái	9	10000	42.74	0.78		33	0	0.43		18	0	0.23		10	0
28	Ba lô	Cái	36	50000	53.42		90.32	0	4825		61.14	0	3266		29.25	0	1563
29	ống đựng bản đồ	Cái	12	20000	64.10		10.04	0	644		6.79	0	435		3.25	0	208
30	Thước cuộn vải 50 m	Cái	12	50000	160.26		5.02	0	804		3.40	0	545		1.62	0	260
31	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	10000	16.03	7.78	0.56	125	9	4.34	0.38	70	6	2.29	0.18	37	3
32	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	30000	48.08	0.69		33	0	0.39		19	0	0.20		10	0
33	Đồng hồ treo tường	Cái	36	50000	53.42	15.57		832	0	8.69		464	0	4.58		245	0
34	Điện năng	Kw		1000	1000.00	281.19		281190	0	156.99		156990	0	82.81		82810	0
Cộng (cả 5% công cụ nhỏ)								**484951**	**70792**			**285921**	**47928**			**155720**	**23057**

Ghi chú: phân bổ chi phí cho các bước công việc như sau:

	Bước công việc			Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã				Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã				Lập kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã			
				Hệ số		Thành tiền		Hệ số		Thành tiền		Hệ số		Thành tiền			
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		
1	Bước 2			0.10	0.36	48495	25485	0.18	0.60	51466	28757	0.28	0.88	43602	20290		
2	Bước 3			0.24	0.25	116388	17698	0.50	0.11	142960	5272	0.56	0.08	87203	1845		
3	Bước 4			0.40	0.26	193980	18406	0.15	0.26	42888	12461	0.16	0.04	24915	922		
4	Bước 5			0.13	0.11	63044	7787	0.17	0.03	48607	1438	0.00	0.00	0	0		
5	Bước 6			0.13	0.02	63044	1416			0	0						